

Số: 269/TTNL-3A
V/v: Công bố công khai thông tin

Đồng Nai, ngày 24 tháng 01 năm 2026

Kính gửi: Sở xây dựng tỉnh Đồng Nai

- Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ xây dựng;

Công ty Cổ phần Kiểm định xây dựng 3A kính gửi Sở Xây dựng nội dung công bố công khai thông tin năng lực đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng. (Đính kèm theo hồ sơ công bố thông tin).

Thông tin Phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm địa kỹ thuật và vật liệu xây dựng (Được chuyển đổi, kế thừa thiết bị, nhân sự, năng lực kinh nghiệm của Phòng thí nghiệm mã số LAS-XD1896).

Địa chỉ PTN: Số 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai .

Điện thoại: 0969.342.107; E Email: kiemdinhh3a@gmail.com -Website :https://kiemdinhhxaydung3a.com.

Thông tin về năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

- Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm; tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm.
- Danh mục thiết bị, dụng cụ chủ yếu để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm.
- Danh sách Thí nghiệm viên để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm đã công bố.

Công ty Cổ phần Kiểm định xây dựng 3A chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của nội dung công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Phòng TN.



Đồng Nai, ngày 24 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ NĂNG LỰC

HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Kính gửi: Sở Xây Dựng Tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG 3A công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

1. Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

1.1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG 3A

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số : 2001337296 đăng ký lần đầu ngày 02/10/2020 và thay đổi lần thứ 2 ngày 11/08/2025 do Sở tài chính tỉnh Đồng Nai phòng đăng ký kinh doanh cấp.

- Địa chỉ trụ sở chính : Số 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

- Mã số thuế : 2001337296

- Người đại diện pháp luật : MAI DUY ÂN Chức vụ : Giám Đốc

- Điện thoại: 0969.342.107 - Email: kiemdinh3a@gmail.com - Website : <https://kiemdinhxaydung3a.com>

**1.2. Thông tin phòng thí nghiệm: PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐỊA KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU
XÂY DỰNG**

- Địa chỉ PTN : Số 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai .

- Trưởng phòng : NGUYỄN THANH LONG

- Điện thoại: 0962.058.643 - Email: kiemdinh3a@gmail.com

(Kế thừa năng lực kinh nghiệm, thiết bị, nhân sự của Phòng thí nghiệm mã số LAS-XD1896 do bộ xây dựng cấp giấy chứng nhận số : 21/GCN-BXD ngày 29/01/2021)

Công Ty Cổ Phần Kiểm Định Xây Dựng 3A chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, chính xác của thông tin tự công bố; tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ kèm theo; cam kết hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung đã công bố và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng (đăng tải website);
- Lưu VT, (NS PTN) ngày 24/01/2026)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG 3A

GIÁM ĐỐC



MAI DUY ÂN

PHỤ LỤC I
DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM CÔNG BỐ CỦA
PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐỊA KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(Kèm theo công bố số 1896/TTNL-3A, ngày 24/01/2026 của Công Ty Cổ Phần Kiểm Định Xây Dựng 3A)

STT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
I.	THỬ NGHIỆM XI MĂNG		
1.	Xác định độ mịn bằng phương pháp sàng, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023; ASTM C188 – 25, ASTM C430-25 ; AASHTO T133 - 22, ASHTO T192 - 23	Sàng (kích thước mắt 0,09; 0.08; 0.045mm), cân điện tử 5200g/0.01g và cân phân tích FPA214 210g/0,0001g, tủ sấy 300 ⁰ C/1 ⁰ C, Bình khối lượng riêng cổ cao, bể điều nhiệt
2.	Xác định cường độ nén và uốn của xi măng	TCVN 6016:2011; ASTM C109/109M -24	Máy nén hiệu TYA-300 300kN/0,01 số : 311220-1, tủ dưỡng mẫu xi măng model: YH-40B
3.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015, TCVN 8875:2012; ASTM C187 - 23, ASTM C191-21; AASHTO T131 - 23	Máy trộn vữa, bộ dụng cụ Vicat bao gồm kim xuyên độ dẻo tiêu chuẩn (10,00 ± 0,05) mm, kim xuyên bắt đầu đông kết (1,13 ± 0,05) mm, kim xuyên kết thúc đông kết có gắn sẵn vòng nhỏ có đường kính khoảng 5 mm (chảo trộn, bay trộn hồ, Cân điện tử RC21P30 30kg/5g, ống đồng, đồng hồ bấm giây.
4.	Xác định hàm lượng mất khi nung, cặn không tan, MgO, SO ₃	TCVN 141:2023; ASTM C114-24	Lò nung 1200 ⁰ C/ 1 ⁰ C, Model : SX2- 4, cân phân tích FPA214 210g/0,0001g, , máy đo pH, tủ hút, chén sứ, bếp điện, bếp cách cát, bình hút ẩm, bình định mức, pipet, Buret, giấy lọc, ống đồng, cối chày đồng, sàng 0,15mm, hóa chất : ZnO; (HNO ₃); (HF), Axêton, nước cất; HCl đậm đặc; NaOH; H ₄ NO ₃ , H ₃ P0 ₄ , NH ₄ 0H; H ₂ S0 ₄ , CH ₃ COOH, NaOH, KOH; BaCl ₂ , NaF, AgN0 ₃ , Zinc; ZnSO ₄ .7H ₂ O.
II.	THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG		
5.	Thí nghiệm lựa chọn thành phần	TCVN 9382:2012	Máy trộn bê tông, khuôn đúc

	cấp phối của bê tông sử dụng cát nghiền		mẫu bê tông, Cân điện tử RC21P30 30kg/5g, bộ côn thử độ sụt + tấm đế, thước lá kim loại dài 30cm, búa cao su, dao gạt mẫu dài 200mm
6.	Thí nghiệm lựa chọn vật liệu, xác định thành phần bê tông đối với bê tông cường độ cao	TCVN 10306:2014	Máy trộn bê tông, khuôn đúc mẫu bê tông, Cân điện tử RC21P30 30kg/5g, bộ côn thử độ sụt + tấm đế, thước lá kim loại dài 30cm, búa cao su, dao gạt mẫu dài 200mm
7.	Lấy mẫu, chế tạo và bảo dưỡng mẫu thử	TCVN 3105:2022; ASTM C31/C31M-25a; BS EN 12350-1:2019	Khuôn đúc mẫu 150x150x150mm, 150x300mm, bộ côn thử độ sụt + tấm đế, thước lá kim loại dài 30cm, búa cao su, dao gạt mẫu dài 200mm
8.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022 ASTM C143/C143M- 20 AASHTO T119M/T119 - 23 BS EN 12350-2 : 2019	Côn thử độ sụt + tấm đế , que chọc bằng thép ĐK D=16mm đầu múp tròn, phễu đổ hỗn hợp, thước lá kim loại dài 500mm, đồng hồ bấm giây.
9.	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông sau khi đầm chặt	TCVN 3108:1993 ASTM C138/138M - 24a AASHTO T121M/T121-24 BS EN 12350-6 : 2019	Thùng kim loại 5l, 10l,20l (cao 186 và 267mm), que chọc bằng thép ĐK D=16mm đầu múp tròn, Cân điện tử RC21P30 30kg/5g , dao thép gạt mẫu, búa cao su
10.	Phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:1993	Cân điện tử RC21P30 30kg/5g, tủ sấy 300 ⁰ c/0.1 °C, sàng 5mm ;1.25mm, 0.15mm, bay xẻng xúc
11.	Xác định khối lượng riêng và độ rỗng của bê tông	TCVN 3112:2022 ASTM C642-21 BS EN 12390-7:2019	Bình khối lượng riêng cổ cao hoặc bình tam giác, Cân điện tử 6000g/0.2g, búa con, cối chày đồng, bình hút ẩm, tủ sấy 300 ⁰ c /0.1 °C, sàng 5mm ;1.25,0.125mm , nước cất, bình hút ẩm.
12.	Xác định độ hút nước của bê tông	TCVN 3113:2022 ; ASTM C642 - 21	Cân điện tử 6000g/0.2g, thùng ngâm mẫu, tủ sấy 300 ⁰ c /0.1 °C, khăn lau, bàn chải, đá mài.
13.	Khối lượng thể tích của bê tông xi măng	TCVN 3115:2022; ASTM C642 -21	Cân điện tử RC21P30 30kg/1g, thước thép; tủ sấy, bình hút ẩm, thùng kín, sáp paraffin
14.	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:2022	Máy thử độ chống thấm

	của bê tông		model : HP -4, bàn chải sắt, paraffin, bếp ga, giá ép mẫu, bếp ga.
15.	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 3118:2022 ASTM C39/C39M-24 AASHTO T22M/T22-22 BS EN 12390-3:2019	Máy nén TYA -2000kN (d=0,1kN), số : 2511645 thước lá kim loại, đệm truyền tải
16.	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bừa	TCVN 3120:2022; ASTM C496/C496M-17; AASHTO T198-22	Máy nén TYA -2000kN (d=0,1kN) số : 2511645, giá ép chẻ
III.	THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA, CÁT SAN LẤP, CẤP PHỐI ĐÁ DẼM, CẤP PHỐI SỎI ĐỎ, ĐÁ MI, ĐÁ GỐC		
17.	Lấy mẫu	TCVN 7572-1:2006	Cân điện tử RC21P30 30kg/1g, dụng cụ lấy mẫu, thiết bị chia mẫu, ...
18.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:2006 ; ASTM136/C136M - 25; AASHTO T27 - 24; BS EN 933-1 : 2012	Cân điện tử 6000g/0.2g, Cân điện tử RC21P30 30kg/1g, bộ sàng tiêu chuẩn bộ sàng 50;37.5;25;19;16;12.5;9.5;4.7 5;2.36;1.18;0.425; 5; 2,5;1,25;0,63;0,315; 0,14mm); tủ sấy đến 300 ⁰ C/0.1 °C
19.	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006 ; ASTM C128 - 25; ASHTO T84 - 22 , AASHTO T85 - 22; BS EN 1097 -6 : 2022	Bình khối lượng riêng, Cân điện tử 6000g/0.2g, bình hút ẩm, tủ sấy đến 300 ⁰ C/0.1 °C, bếp cách cát hoặc cách thủy, chày cối mã não, thùng ngâm mẫu, giấy thấm nước, sàng kích thước 5mm và 0.14mm
20.	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006 TCVN 10322:2014 AASHTO T85 - 22	Cân điện tử 6000g/0.2g, giỏ cân trong nước, thùng chứa nước để cân trong nước, thùng ngâm mẫu, khăn thấm nước, Thước cặp điện tử 300mm/0.01mm, tủ sấy đến 300 ⁰ C/1 °C.
21.	Xác định khối lượng thể tích xộp và độ hỏng	TCVN 7572-6:2006 ; ASTM C29/C29M-23 ; AASHTO T19M/T19 -22; BS EN 1097 -3:1998	Thùng đóng, Cân điện tử RC21P30 30kg/1g , phễu chứa mẫu, bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy đến 300 ⁰ C/0.1 °C, thước lá kim loại.
22.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006 ; ASTM C566 - 19 ; ASHTO T255 - 25	Cân điện tử 6000g/0.2g, tủ sấy đến 300 ⁰ C/0.1°C, hộp đựng mẫu.
23.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét, hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006 ASTM C117-23 ASTM C142/C142M-	Cân điện tử 6000g/0.2g, tủ sấy đến 300 ⁰ C/0.1°C, thùng rửa mẫu, đồng hồ bấm giây.

		17(2023) ;AASHTO T112-23;BS EN 933-1:2012	
24.	Xác định tạp chất hữu cơ phương pháp so màu	TCVN 7572-9:2006; ASTM C40/C40M-20; AASHTO T21M/T21-20	Bản màu chuẩn so sánh , ống dung tích loại 500ml, 1000ml, Cân điện tử 6000g/0.2g, sàng 5mm; 20mm, thuốc thử dung dịch NaOH 3%.
25.	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; TCVN 10324 : 2014 ASTM D7012 - 23	Máy thử nén model: TYA-2000kN/0.1kN số : 2511645, máy khoan, Thước cặp điện tử 150mm/0.01mm, thùng ngâm mẫu.
26.	Xác định độ nén dập trong xilanh và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006	Máy thử nén model: TYA-2000kN/0.1kN số : 2511645, xi lanh bằng thép đk 75mm, 150mm, Cân điện tử RC21P30 30kg/1g , sàng tiêu chuẩn 5mm;2.5mm;1,25mm, tủ sấy đến 300 ⁰ C/0.1 ⁰ C, thùng ngâm mẫu.
27.	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006 ASTM C131/C131M – 20; AASHTO T96-22	Cân điện tử RC21P30 30kg/1g , sàng 37.5; 25; 19; 12.5; 9.5; 6.3; 4.75; 2.36; 1.7mm, tủ sấy đến 300 ⁰ C/0.1 ⁰ C, máy quay mài mòn Los Angeles.
28.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006 ASTM D4791-19(2023) BS EN 933-3:2012 BS EN 933-4:2009	Cân điện tử RC21P30 30kg/1g, bộ sàng tiêu chuẩn, thước kẹp cải tiến, tủ sấy đến 300 ⁰ C/0.1 ⁰ C
29.	Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic	TCVN 7572-14:2006	Cân điện tử 6000g/0.2g và cân phân tích FPA214 210g/0,0001g, tủ sấy đến 300 ⁰ C/0.1 ⁰ C, lò nung 1200 ⁰ C/1 ⁰ C, cối chày đồng, Bình phản ứng bằng thép không rỉ.
30.	Xác định hàm lượng clorua	TCVN7572-15:2006	Cân điện tử 6000g/0.2g và cân phân tích FPA214 210g/0,0001g, tủ sấy đến 300 ⁰ C/0.1 ⁰ C, cối chày đồng, sàng tiêu chuẩn 0.14mm, máy hút chân không, bếp cách điện, giấy lọc, chén sứ, hóa chất HCL, HF,NaOH,

31.	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu thô	TCVN 11807:2017	Thùng đóng (D154±2mm, cao 160±2mm), Cân điện tử RC21P30 30kg/1g, tủ sấy 300 ⁰ C (±1 °C) có điều chỉnh nhiệt độ, thước lá kim loại, thước gạt mẫu dài 300mm, sàng kích thước 5mm
32.	Xác định hàm lượng sulfat và sulfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16:2006	Cân điện tử 6000g/0.2g và cân phân tích FPA214 210g/0,0001g, tủ sấy đến 300 ⁰ C/0.1 ⁰ C, lò nung 1200 ⁰ C/1 ⁰ C, cối chày đồng, bếp điện, sàng 5mm, bình định mức 1000ml, cốc, nén nung, hóa chất chỉ thị bari clorua, mety đỏ.
33.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:2006	Cân phân tích FPA214 210g/0,0001g, tủ sấy đến 300 ⁰ C/0.1 ⁰ C, bộ sàng 5; 2.5; 1.25; 0.63; 0.315, 0.14mm, giấy nhám, đĩa thủy tinh.
34.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006	Cân điện tử 6000g/0.2g, kính lúp
35.	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006	Cân phân tích FPA214 210g/0,0001g, tủ sấy đến 300 ⁰ C/0.1 ⁰ C, bộ sàng 5; 2.5; 1.25; 0.63; 0.315, 0.14mm, giấy nhám, đĩa thủy tinh.
36.	Xác định độ ổn định của cốt liệu bằng cách sử dụng natri sunfat hoặc magesi sunfat	TCVN 7572-22:2018 ASTM C88/C88M-24 AASHTO T104-22	Cân điện tử 6000g/0.2g, bộ sàng tiêu chuẩn, Tủ sấy đến 300 ⁰ C/1 ⁰ C, thau đựng mẫu ngâm hóa chất, thuốc thử....
37.	Xác định hàm lượng vỏ sò trong cát nhiễm mặn	TCVN 13754 : 2023	Tủ sấy đến 300 ⁰ C/0.1 ⁰ C, sàng 5mm, ống đóng 1000ml, đĩa thủy tinh, dung dịch axit clohydric, cốc thủy tinh 2000ml.
38.	Xác định hệ số đương lượng cát ES	ASTM D2419-22; AASHTO T176 -22	Cân điện tử 6000g/0.2g, que thủy tinh, Tủ sấy đến 300 ⁰ C/1 ⁰ C ;Ống đóng 1000ml, bộ sàng tiêu chuẩn, thuốc thử,...
39.	Xác định hàm lượng hạt nhẹ	ASTM C123/C123M-23 AASHTO T113- 22	Cân điện tử 6000g/0.2g, que thủy tinh, Tủ sấy đến 300 ⁰ C/0.1 ⁰ C, bộ sàng tiêu chuẩn, hóa chất
40.	Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 0.075mm	TCVN 9205: 2012; ASTM C117 - 23;	Cân điện tử 6000g/0.2g, bộ sàng tiêu chuẩn, Tủ sấy đến

		AASHTO T11 - 24 TCVN 14135-4 : 2024	300°C/0.1°C, sàng tiêu chuẩn 0.075mm
IV.	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT, ĐÁ TRONG PHÒNG		
41.	Lấy mẫu, bao gói vận chuyển và bảo quản	TCVN 2683:2012	Dùng dao, xẻng, ống nhựa
42.	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng) của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4195:2012; ASTM D854-23; AASHTO T100-22	Cân điện tử 6000g/0.2g, bình tỷ trọng, cối chày sứ (đồng), rây 2mm, tủ sấy đến 300°C/0.1°C, bếp cách cát, chất phân tán hạt
43.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216-19; AASHTO T265-22	Cân điện tử 6000g/0.2g, Bình hút ẩm, hộp ẩm, tủ sấy đến 300°C/0.1°C, cối chày sứ (đồng), rây 1mm, tủ sấy, cốc nhỏ (hộp nhôm có nắp)
44.	Xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy và chỉ số dẻo của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 14134-4:2024, TCVN 4197:2012; ASTM D4318-17e1; AASHTO T89-22, AASHTO T90-22	Dụng cụ Casagrande, Tấm kính nhám, rây (1mm), cối và chày sứ có đầu bọc cao su, bình thủy tinh có nắp, Cân điện tử 6000g/0.2g, tủ sấy đến 300°C/0.1°C
45.	Xác định thành phần hạt của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 14135-5:2024, TCVN 14134-3:2024, TCVN 4198:2014; AASHTO T88-22	Cân điện tử 6000g/0.2g, bộ rây (10, 5, 2, 1,05; 0,25, 0,1mm), cối và chày sứ có đầu bọc cao su, tủ sấy đến 300°C/0.1°C, bình hút ẩm, tỷ trọng kế, ống đong 1000ml, nhiệt kế, que khuấy, đồng hồ bấm giây.
46.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012	Bộ Cối chày đầm tiêu chuẩn, cải tiến, Cân điện tử RC21P30 30kg/1g, Cân điện tử 6000g/0.2g, sàng (19;4,75; 5mm), bình phun nước, tủ sấy đến 300°C/0.1°C), hộp nhôm
47.	Xác định khối lượng thể tích của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:2012; ASTM D7263-21	Dao vòng bằng kim loại, thước cặp, dao cắt có lưỡi thẳng, Cân điện tử 5200g/0.01g, các tấm kính, dụng cụ xác định độ ẩm, hộp nhôm có nắp, tủ sấy đến 300°C/0.1 °C, bình hút ẩm.
48.	Xác định tỷ số CBR trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020; AASHTO T193-22	Máy nén CBR/Marshall LWD-3A -50kN, khuôn CBR + tấm gia tải, đồng hồ so đo trương nở, bộ cối chày đầm CBR, tủ sấy đến 300°C/1°C), Cân điện tử RC21P30

			30kg/1g, Cân điện tử 6000g/0.2g, sàng tiêu chuẩn (50; 19; 4.75mm), hộp đựng ẩm.
49.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn, đầm nén proctor trong phòng thí nghiệm	TCVN 12790:2020; AASHTO T99-22, AASHTO T180-22	Bộ Cối chày đầm tiêu chuẩn, cải tiến, Cân điện tử RC21P30 30kg/1g, Cân điện tử 6000g/0.2g, sàng (19;4,75; 5mm), bình phun nước, tủ sấy đến 300°C/0.1°C), hộp nhôm
50.	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	AASHTO T267-22; ASTM D2974-25	Cân phân tích FPA214 210g/0,0001g, Cân điện tử 6000g/0.2g, tủ sấy đến 300°C/0.1°C, lò nung 1200°C/1°C, búa, cối chày, bình định mức, thuốc thử Dung dịch Hydroperoxit (H ₂ O ₂) nồng độ 10 % đến 15 %.
51.	Phương pháp xác định góc nghỉ tự nhiên của đất	TCVN 8724:2012	Dụng cụ xác định góc nghỉ tự nhiên của đất
52.	Xác định hàm lượng muối dễ hòa tan.	TCVN 8727:2012 TCVN 9436:2012 (phụ lục D)	Cân phân tích FPA214 210g/0,0001g, Cân điện tử 6000g/0.2g, tủ sấy đến 300°C/1°C, lò nung 1200°C/1°C, búa, cối chày, bình định mức, thuốc thử Dung dịch Hydroperoxit (H ₂ O ₂) nồng độ 10 % đến 15 %.
53.	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721:2012	Cân phân tích FPA214 210g/0,0001g, Cân điện tử 6000g/0.2g, tủ sấy đến 300°C/0.1°C, cối đầm tiêu chuẩn, sàng 2.5mm, dụng cụ nghiền mẫu, đồng hồ bấm giây, thước cặp điện tử 300mm/0.01mm, dụng cụ nghiền mẫu, đồng hồ bấm giây...
v.	THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU KIM LOẠI VÀ KIM LOẠI HÀN		
54.	Thử kéo (thanh, dây và sợi làm cốt, lưới hàn, thép dự ứng lực, thép hình, thép tấm)	TCVN 197-1:2014 ASTM A370 -24a ASTM E8/E8M-24 JIS Z2241:2022 AASHTO T68M/T68 - 09	Máy thử kéo – nén WA-1000 (0-1000 kN), số : 1810288X, bộ ngàm kéo, Cân điện tử RC21P30 30kg/1g, thước thép 1000mm.
55.	Thử uốn (thanh, dây và sợi làm cốt, lưới hàn, thép dự ứng lực, thép hình, thép tấm)	TCVN 198:2008 TCVN 7937 -1 :2013 TCVN 7937 -2 :2013 TCVN 7937 -3 :2013 ASTM A370 -24a	Máy thử kéo – nén WA-1000 (0-1000 kN), số : 1810288X, bộ gối uốn

		JIS Z2248:2022; ASTM E290 -22	
56.	Đo các đặc trưng hình học và xác định sai lệch khối lượng danh nghĩa một mét dài (thanh, dây và sợi làm cốt, thép dự ứng lực)	TCVN 7937 -1 :2013 TCVN 7937 -3 :2013	Thước thép 1000mm, thước kẹp điện tử 300mm/0.01mm
57.	Kiểm tra chất lượng mối hàn kim loại -Thử uốn	TCVN 5401:2010; ASTM E190 -21	Máy thử kéo – nén WA-1000 (0-1000 kN), số : 1810288X, thước cặp điện tử 300mm/0.01mm, thước thép 1000mm
58.	Thử phá hủy mối hàn vật liệu kim loại – thử kéo ngang	TCVN 8310:2010	Máy thử kéo – nén WA-1000 (0-1000 kN), số : 1810288X, thước cặp điện tử 300mm/0.01mm, thước thép 1000mm
59.	Thử phá hủy mối hàn vật liệu kim loại – thử kéo dọc kim loại mối hàn trên mối hàn nóng chảy	TCVN 8311:2010	Máy thử kéo – nén WA-1000 (0-1000 kN), số : 1810288X, thước cặp điện tử 300mm/0.01mm, thước thép 1000mm
60.	Thử kéo dây kim loại	TCVN 1824:1993 ASTM A370 -24a	Máy thử kéo – nén WA-1000 (0-1000 kN), số : 1810288X, thước cặp điện tử 300mm/0.01mm, thước thép 1000mm
61.	Thử cấp độ bền kéo bu lông, vít, vít cấy	ASTM A370-24a, ASTM F606/F606M-25	Máy thử kéo – nén WA-1000 (0-1000 kN), số : 1810288X, thước cặp điện tử 300mm/0.01mm; bộ chuông kéo bu lông
62.	Thử nghiệm thép thanh cốt bê tông - thử uốn và uốn lại	TCVN 6287:1997	Máy thử kéo – nén WA-1000 (0-1000 kN), số : 1810288X, thước cặp điện tử 300mm/0.01mm; thước thép 1000mm, bộ gối uốn
63.	Thử kéo vật liệu và kéo nguyên ống kim loại	TCVN 314:2008, TCVN 197-1:2014; ASTM A370 -24a	Máy thử kéo – nén WA-1000 (0-1000 kN), số : 1810288X, thước cặp điện tử 300mm/0.01mm; thước thép 1000mm, bộ ngàm kéo
64.	Thử kéo, thử uốn mối hàn lưới kim loại	TCVN 7937-2:2013, TCVN 197-1:2014	Máy thử kéo – nén WA-1000 (0-1000 kN), số : 1810288X, thước cặp điện tử 300mm/0.01mm; thước thép 1000mm, bộ ngàm kéo + uốn

65.	Thép cốt bê tông - Mối nối bằng ống ren (coupler)	TCVN 13711-2:2023; TCVN 197-1:2014; ASTM A370 -24a	Máy thử kéo – nén WA-1000 (0-1000 kN), số : 1810288X, ngàm kẹp kéo , thước thép 1000mm.
VI.	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY, VỮA RÓT KHÔNG CO NGÓT, VỮA CHÈN CÁP DỰ ỨNG LỰC		
66.	Xác định tra kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022	Cân điện tử 6000g/0.2g, tủ sấy 300 ⁰ C/0.1 ⁰ C, bộ sàng 10mm; 5mm; 2,5mm; 1,25mm; 0,63mm; 0,315mm; 0,14mm
67.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022; ASTM C1437-20	Bàn dần thử độ lưu động hỗn hợp vữa, chày đầm bằng thép, chảo sắt, xẻng con, bay, khuôn hình côn đường kính đáy lớn 100mm, đáy nhỏ 75mm, cao 60mm, dày 2mm.
68.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022	Bình đong 1000ml, Cân điện tử 6000g/0.2g
69.	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:2022	Cân điện tử 6000g/0.2g, tủ sấy đến 300 ⁰ c/0.1 ⁰ C , thước kẹp điện tử 300mm/0.2
70.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:2022, ASTM C109/C109M-24; ASTM C942/C942M-21; ASTM C348-21, ASTM C349-24; AASHTO T 106M/T 106 - 22	Máy thử nén model: TYA-300kN/0.1kN Serial : 311220-1, gối uốn, gối nén
71.	Xác định độ hút nước	TCVN 3121-18:2022	Cân điện tử 6000g/0.2g, tủ sấy đến 300 ⁰ c/0.1 ⁰ C , đồng hồ bấm dây, tủ dưỡng ẩm
VII.	THỬ NGHIỆM NƯỚC CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA		
72.	Xác định váng dầu mỡ và màu nước	TCVN 4506:2012	Quan sát bằng mắt
73.	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:1988	Cân phân tích FPA214 210g/0,0001g ,Tủ sấy 300 ⁰ c /0.1 ⁰ C, lò nung 1200 ⁰ c, bình hút ẩm, bát sứ, chén sứ, giấy lọc không tro, phễu lọc.
74.	Xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:1988	Cân phân tích FPA214 210g/0,0001g, Tủ sấy 300 ⁰ c /0.1 ⁰ C), lò nung 1200 ⁰ c, bình hút ẩm, bát sứ, chén sứ, giấy lọc không tro, phễu lọc.

75.	Độ pH của nước	TCVN 6492:2011; ASTM D1293 - 18	Bút thử pH (HANNA HI98107 (0-14pH), độ chính xác $\pm 0,1$ pH) hay máy xác định độ pH, dung dịch chuẩn độ Ph trước khi đo
76.	Xác định hàm lượng ion Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	Phễu lọc thủy tinh 30ml, Cân phân tích FPA214 210g/0,0001g, ống nghiệm, Buret dung tích 25ml, thuốc thử : AgNO ₃ , chất chỉ thị kali cromat, HCl, NaOH, CaCO ₃ hoặc NaHCO ₃
77.	Xác định hàm lượng ion sunfat (SO ₄ ²⁻)	TCVN 6200 :1996 ASTM D516 - 22	Phễu lọc thủy tinh 30ml, Cân phân tích FPA214 210g/0,0001g, ống nghiệm, Buret dung tích 25ml, thuốc thử : AgNO ₃ , chất chỉ thị metyl da cam, HN03, NaOH, C ₂ H ₅ OH Na ₂ CO ₃
78.	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 6186:1996	Ống nghiệm có chiều dài từ 150÷200mm, bình đong dung tích 100ml và 1000ml, Buret dung tích 5ml, 10ml.
VIII. THỬ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG			
79.	Xác định khối lượng thể tích của đất, độ chặt đất tại hiện trường bằng phương pháp dao dai	TCVN 12791:2020, TCVN 8729:2012, TCVN 8730:2012, ASTM D2937 -24	Dao dai tròn bằng thép, Cân điện tử 6000g/0.2g, Cân điện tử RC21P30 30kg/1g, dao gạt đất, hộp nhôm, bếp ga, tủ sấy 300°C/0.1°C
80.	Xác định khối lượng thể tích của đất, độ chặt đất tại hiện trường bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:2012 , TCVN 8730:2012; AASHTO T191-14 (2022) 22 TCN 346 : 2006 ASTM D1556/D1556M-24	Phễu rót cát, Cân điện tử RC21P30 30kg/1g, Cân điện tử 6000g/0.2g, bếp ga, tủ sấy 300°C/0.1°C
81.	Xác định độ bằng phẳng bằng thước dài 3,0 mét	TCVN 8864:2011	Thước 3m, nêm đo khe hở, cọ quét
82.	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E965-15(2024)	Bộ đo nhám mặt đường
83.	Xác định môđun đàn hồi “E” chung của kết cấu áo đường bằng cần đo võng Benkelman	TCVN 8867:2025	Tấm ép đk 33cm, kích thủy lực 0÷320kN, đồng hồ áp (0-60)MPa, đồng hồ so 10mm
84.	Xác định modul đàn hồi “E” nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011	Tấm ép đk 76;61;46;33cm, kích thủy lực 0÷320kN, đồng hồ áp (0-60)MPa, đồng hồ so 10mm
85.	Xác định mô đun biến dạng tại	TCVN 9354:2012	Tấm ép phẳng , Kích thủy lực

	hiện trường bằng tấm nén phẳng		1000 kN, đồng hồ áp (0-60)MPa; đồng hồ so 0÷50mm
86.	Thí nghiệm sức chịu tải cọc bằng phương pháp sử dụng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012; ASTM D1143/D1143M-20	Kích thủy lực 1000 kN, đồng hồ áp (0-60)MPa, đồng hồ so 0÷50mm
87.	Xác định cường độ nén bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012; ASTM C805/C805M -25	Thiết bị thử độ cứng bê tông
88.	Xác định cường độ bê tông hiện trường bằng phương pháp khoan	TCVN 12252:2020, TCVN 10303:2014; ASTM C42/C42M-20	Máy thử nén model: TYA-300kN/0.1kN số : 311220-1, Thước cặp điện tử 300mm/0.01mm, máy khoan.
IX. PHỤ GIA HÓA HỌC CHO BÊ TÔNG			
89.	Xác định hàm lượng chất khô	TCVN 8826:2024	Hộp đựng mẫu có nắp, bình hút ẩm, pipet 5 ml, tủ sấy 300 ⁰ C /0.1 °C , cát tiêu chuẩn, Cân điện tử 6000g/0.2g,
90.	Xác định hàm lượng tro	TCVN 8826:2024	Bình hút ẩm, bếp cách thủy, lò nung 1200 ⁰ c, Cân phân tích FPA214 210g/0,0001g
91.	Xác định tỷ trọng	TCVN 8826:2024	Ống hình trụ 500 ml, tỉ trọng kế số : AMAH801364 thang đo (1,000-1,2000); vạch chia 0.002g/cm ³
92.	Xác định độ pH	TCVN 9339:2012	Bút đo Ph , độ chính xác ± 0,1pH), dung dịch chuẩn trước khi đo
X. THỬ NGHIỆM GẠCH ĐÁI SÉT NUNG			
93.	Xác định kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009	Thước cặp điện tử 150mm/0.01mm, thước lá.
94.	Xác định cường độ nén	TCVN 6355-2:2009	Máy thử nén model: TYA-300kN/0.1kN số : 311220-1, thước cặp điện tử 300mm/0.01mm
95.	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009	Máy thử nén model: TYA-300kN/0.1kN số : 311220-1, thước cặp điện tử 150mm/0.01mm
96.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009	Cân điện tử 6000g/0.2g, tủ sấy đến 300 ⁰ C/1 ⁰ C, thùng ngâm mẫu...
97.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009	Cân điện tử 6000g/0.2g, tủ sấy đến 300 ⁰ C/0.1 ⁰ C, thước lá kim loại...
98.	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009	Cân điện tử 6000g/0.2g, thùng chứa mẫu, tấm kính, cát .

XI. THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG			
99.	Xác định kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại quan của gạch bê tông	TCVN 6477:2016	Thước cặp điện tử 300mm/0.01mm, thước lá.
100.	Xác định độ rỗng của gạch bê tông	TCVN 6477:2016	Cân điện tử RC21P30 30kg/1g thùng chứa mẫu, tấm kính, cát ...
101.	Xác định cường độ chịu nén của gạch bê tông	TCVN 6477:2016	Máy thử nén model: TYA-2000kN/0.1kN, số : 2511645, thước cặp điện tử 300mm/0.01mm
102.	Xác định độ thấm nước của gạch bê tông	TCVN 6477:2016	Thiết bị thử độ thấm và bể ngâm mẫu, tủ sấy đến 300°C/0.1°C, Cân điện tử RC21P30 30kg/1g
103.	Xác định độ hút nước của gạch bê tông	TCVN 6355-4:2009	Cân điện tử RC21P30 30kg/1g, tủ sấy đến 300°C/1°C, thùng ngâm mẫu...
XII. THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN			
104.	Xác định kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại quan của gạch bê tông tự chèn	TCVN 6476:1999	Thước cặp điện tử 150mm/0.01mm, thước lá.
105.	Xác định cường độ chịu nén của gạch bê tông tự chèn	TCVN 6476:1999	Máy thử nén model: TYA-2000kN/0.1kN số : 2312760, thước cặp điện tử 150mm/0.01mm
106.	Xác định độ hút nước của gạch bê tông tự chèn	TCVN 6355-4:2009	Cân điện tử 6000g/0.2g, tủ sấy đến 300°C/0.1°C, thùng ngâm mẫu...
XIII. THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHẹ			
107.	Xác định kiểm tra khuyết tật ngoại quan, kích thước, độ phẳng mặt thẳng cạnh	TCVN 9030:2017	Thước thép dài 1000mm/1mm, thước cặp điện tử 300mm/0.01mm, thước đo góc.
108.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022	Cân điện tử 6000g/0.2g, tủ sấy đến 300°C/1°C, thùng ngâm mẫu...
109.	Xác định cường độ nén	TCVN 9030:2017	Máy thử nén model: TYE-2000kN/0.1kN số : 2511645, thước cặp điện tử 300mm/0.01mm
110.	Xác định độ ẩm và khối lượng thể tích khô	TCVN 9030:2017	Thước thép dài 1000mm/1mm, thước cặp điện tử 300mm/0.01mm, Cân điện tử 6000g/0.2g, tủ sấy đến

			300°C/1°C
XIV.	THỬ NGHIỆM BITUM (NHỰA ĐƯỜNG), NHỰA ĐƯỜNG POLYME		
111.	Lấy mẫu	TCVN 7494:2005; ASTM D140/D140M-16(2023)	Dụng cụ lấy mẫu: can nhựa
112.	Xác định độ kim lún Xác định chỉ số độ kim lún (PI)	TCVN 7495:2005, TCVN 13567-1:2022 (Phụ lục A.2) ; ASTM D5/D5M-20	Máy đo độ kim lún Model: Model: SZR -3, độ xuyên 0-35mm, kim xuyên, cốc đựng mẫu, bể ổn nhiệt, bình chuyển tiếp, đồng hồ đo thời gian, nhiệt kế điện tử 300°C
113.	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005; ASTM D113/D113M-17(2023)e1; AASHTO T51-22	Máy kéo dài Model : SY-1.5, khuôn tạo mẫu bằng đồng, nhiệt kế, bể ổn nhiệt, đèn cồn hay bếp dầu hỏa, dao cắt nhựa
114.	Xác định nhiệt độ hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:2005; ASTM D36/D36M-14(2020); AASHTO T53-22	Thiết bị hóa mềm Model: MR-2806E, bi tròn, vòng, tấm lót, vòng dẫn hướng, bình thủy tinh, khung treo, nhiệt kế điện tử 300°C, nước cất.
115.	Xác định điểm chớp cháy (cốc mở Cleveland)	TCVN 7498:2005; ASTM D92-24, ASTM D3143/D3143M-19 ; AASHTO T48-22	Thiết bị cốc hở Cleveland Model : SYD-3536
116.	Xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 7499:2005; ASTM D6/D6M-95(2024) TCVN 11711:2017	Cân điện tử 6000g/0.2g, bát sắt, lò nung, bình hút ẩm, tủ sấy đến 300°C (±1 °C)
117.	Xác định độ hòa tan trong Tricloetylen và N-Propyl Bromide	TCVN 7500:2023; AASHTO T44-23; ASTM D2042-25; ASTM D7553-15(2021)	Dụng cụ lọc (cốc Gooch, lưới sợi thủy tinh, bình lọc, ống lọc, ống cao su hoặc bộ gá, tủ sấy, bình hút ẩm, Cân phân tích Model : FPA214 220g/0.0001g
118.	Xác định khối lượng riêng (Phương pháp Pycnometer)	TCVN 7501:2005; ASTM D70/D70M-21	Bình tỷ trọng kế, Cân điện tử 6000g/0.2g, tủ sấy đến 300°C (±1 °C), nhiệt kế điện tử 300°C, bể ổn nhiệt, chậu, nước cất, nước đá
119.	Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:2005; ASTM D3625/D3625M-20	Bình thủy tinh, bếp đun, nhiệt kế.
XV.	THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA		
120.	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011; ASTM D6927-22; AASHTO T245-22;	Máy Marshall (50kN) Model : LWD-3A, khung gia tải, thiết bị đo lực và đồng hồ đo biến dạng 10mm/0.01mm, tủ sấy 300°C/1°C, bể ổn nhiệt duy trì 60°C, Cân điện tử RC21P30

			30kg/1g, thước cặp 300mm/0.01mm, nhiệt kế điện tử.
121.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay ly tâm	TCVN 8860-2:2011; AASHTO T164-24; ASTM D2172/D2172M-24	Máy quay ly tâm tách nhựa, Giấy lọc, tủ sấy 300°C/1°C, bếp điện, lò nung 1200°C/1°C model : SX2-4-10, khay đựng mẫu, Cân kỹ thuật 3000g/0.1g, ống đong, cốc nung, bình hút ẩm và các dụng cụ phụ trợ...
122.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011 ; AASHTO T27-24; ASTM C136/C136M-19	Bộ sàng (37.5; 25; 19; 12.5; 9.5; 4.75; 2.36; 1.18; 0.6; 0.3; 0.15; 0.075), tủ sấy 300°C/1°C, bếp điện, khay đựng mẫu, Cân kỹ thuật 6000g/0.2g
123.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011; ASTM D2041/D2041M - 19; AASHTO T209-23	Bình đựng mẫu, Cân điện tử RC21P30 30kg/1g, Cân điện tử 6000g/0.2g, tủ sấy 300°C/1°C, máy hút chân không, bình lọc hơi nước, Áp kế, chân không kế, nhiệt kế điện tử .
124.	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011; ASTM D2726/D2726M-21; ASTM D1188-22 AASHTO T166-24; AASHTO T275-22	Cân điện tử 6000g/0.2g, tủ sấy 300°C/1°C, bể nước, dây treo và giỏ đựng mẫu cân trong nước, tủ sấy, nhiệt kế...
125.	Xác định độ chảy nhựa của bê tông nhựa	TCVN 8860-6:2011; ASTM D6390-23; AASHTO T305-22	Tủ sấy, rọ đựng mẫu, đĩa kim loại, Cân điện tử 6000g/0.2g, bay chảo trộn mẫu
126.	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011 AASHTO T304-22	Ống đong 100ml, phễu, giá đỡ, tấm kính, khay, dao gạt, Cân điện tử 6000g/0.2g
127.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011	Máy khoan bê tông nhựa, Cân điện tử 6000g/0.2g, bàn cân thủy tĩnh+ chậu cân mẫu, giỏ đựng mẫu cân trong nước
128.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011; AASHTO T269-24; ASTM D3203-22	Bình đựng mẫu, Cân điện tử 6000g/0.2g, tủ sấy 300°C/1°C, khay sấy mẫu, dây treo, giỏ đựng mẫu cân trong nước, nhiệt kế...
129.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011	Cân điện tử 6000g/0.2g, tủ sấy 300°C/1°C, bể nước, dây treo và giỏ đựng mẫu cân

			trong nước, nhiệt kế, giẻ lau...
130.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011	Cân điện tử 6000g/0.2g, tủ sấy 300°C/1°C, dây treo, giỏ đựng mẫu cân trong nước, nhiệt kế...
131.	Xác định độ ổn định còn lại	TCVN 8860-12:2011	Máy Marshall (50kN) Model : LWD-3A : khung gia tải, thiết bị đo lực và đồng hồ đo biến dạng 10mm/0.01mm, tủ sấy 300°C/1°C, bể ổn nhiệt duy trì 60°C, Thước cặp điện tử 300mm/0.01mm, Cân điện tử 6000g/0.2g
132.	Thí nghiệm xác định thành phần cấp phối bê tông nhựa nóng theo phương pháp Marshall	TCVN 8820:2011	Phương pháp tính toán
XVI.	THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA		
133.	Xác định thành phần hạt của bột khoáng	TCVN 12884-2:2020 AASHTO T37 – 07(2020)	Bộ sàng tiêu chuẩn (0.6; 0.3; 0.15; 0.075mm), Cân điện tử 6000g/0.2g ,bát sứ, chày bịt cao su, cọ quét, bình hút ẩm
134.	Xác định độ ẩm của bột khoáng	TCVN 12884-2:2020	Cân điện tử 6000g/0.2g, chén sứ chịu nhiệt, tủ sấy đến 300°C (±1 °C), khay sấy bằng nhôm, bình hút ẩm
135.	Xác định chỉ số dẻo của bột khoáng	TCVN 4197:2012	Dụng cụ Casagrande , tấm kính nhám, rây (1mm), cối và chày sứ có đầu bọc cao su, cân kỹ thuật HL5202B 5200g/0.01g, cốc thủy tinh (hộp nhôm có nắp), tủ sấy đến 300°C, dao để trộn
136.	Khối lượng riêng của bột khoáng chất	TCVN 8735:2012 AASHTO T100-22	Bình khối lượng riêng 100ml, cân kỹ thuật HL5202B 5200g (0.01g), máy hút chân không, tủ sấy đến 300°C (±1 °C) , sàng (1,25 và 0,14mm), bát sứ, bình hút ẩm, dầu hỏa, khăn giấy lau, bếp cách cát.
137.	Xác định hệ số thích nước của bột khoáng	TCVN 12884-2:2020	Cân kỹ thuật HL5202B 5200g (0.01g), tủ sấy đến 300°C (±1 °C), chén sứ, chày có bịt cao su, ống đo 50ml, que thủy tinh, nước cất, dầu hỏa.
XVII.	THỬ NGHIỆM CỌC BÊ TÔNG ỨNG LỰC TRƯỚC (THỬ NGHIỆM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT)		

138.	Kiểm tra kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan	TCVN 7888:2014; JIS A5373 : 2016	Thước thép 500mm, 1000mm (1mm), thước đo góc, bộ thước căng lá, thước kẹp điện tử 300/0.01mm
139.	Kiểm tra độ bền uốn nứt, uốn gãy thân cọc ứng suất trước	TCVN 7888:2014; JIS A5373 : 2016	Kích thủy lực 0÷100 tấn, đồng hồ so 0÷50mm, , đế từ nam châm, thước thép 500mm,1000mm, Thước cặp điện tử 300mm/0.01mm
140.	Kiểm tra độ bền uốn mỗi nối cọc ứng suất trước	TCVN 7888:2014; JIS A5373 : 2016	Kích thủy lực 0÷100 tấn, bơm kích , đồng hồ 50mm, đế từ nam châm, thước thép 500mm,1000mm, Thước cặp điện tử 300mm/0.01mm.
141.	Kiểm tra độ bền cắt thân cọc ứng suất trước	TCVN 7888:2014; JIS A5373 : 2016	Kích thủy lực 0÷100 tấn, đồng hồ so 50mm, đế từ nam châm, thước thép 500mm,1000mm, Thước cặp điện tử 300mm/0.01mm
142.	Kiểm tra độ bền uốn thân cọc dưới tải trọng nén dọc trục cọc ứng suất trước	TCVN 7888:2014; JIS A5373 : 2016	Kích thủy lực 0÷100 tấn, đồng hồ so 50mm, đế từ nam châm, thước thép 500mm,1000mm, Thước cặp điện tử 300mm/0.01mm
XVIII.	THỬ NGHIỆM CÔNG HỢP BÊ TÔNG CỐT THÉP (THỬ NGHIỆM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT)		
143.	Xác định khuyết tật ngoại quan	TCVN 9116:2012	Thước thép 500mm, 1000mm (1mm), thước đo góc, thước cặp điện tử 300mm/0.01mm, bộ thước căn lá
144.	Xác định kích thước và độ sai lệch kích thước	TCVN 9116:2012	Thước thép 500mm, 1000mm (1mm), thước đo góc, thước cặp điện tử 300mm/0.01mm, búa đục
145.	Xác định khả năng chống thấm nước	TCVN 9116:2012	Tấm thép hoặc tấm tole phẳng lót đế, đồng hồ bấm giây, bột matit bitum dùng để trám
146.	Xác định khả năng chịu tải của đốt công	TCVN 9116:2012	Kích thủy lực 0÷100 tấn, bộ thước căn lá.
XIX.	THỬ NGHIỆM ỐNG CÔNG BÊ TÔNG CỐT THÉP THOÁT NƯỚC (THỬ NGHIỆM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT)		
147.	Xác định khuyết tật ngoại quan	TCVN 9113:2012	Thước thép 500mm, 1000mm (1mm), thước đo góc, thước cặp điện tử 300mm/0.01mm, bộ thước căn lá
148.	Xác định kích thước và độ sai	TCVN 9113:2012	Thước thép 500mm, 1000mm

	lệch kích thước		(1mm), thước đo góc, thước cặp điện tử 300mm/0.01mm, búa đục
149.	Xác định khả năng chống thấm nước	TCVN 9113:2012	Tấm thép hoặc tấm tole phẳng lót đế, đồng hồ bấm giây, bột matit bitum dùng để trám
150.	Xác định khả năng chịu tải của đốt cống	TCVN 9113:2012	Kích thủy lực 0÷100 tấn, bộ thước căn lá.

PHỤ LỤC II

DANH MỤC DỤNG CỤ , MÁY MÓC THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM CÔNG BỐ

(Kèm theo công bố số: 1896/TTNL-3A ngày 24/01/2026 của Công ty Cổ phần Kiểm Định Xây Dựng 3A)

STT	TÊN THIẾT BỊ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT	XUẤT XỨ	NƠI ĐẶT TB TN	GHI CHÚ
I	THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM XI MĂNG, VỮA XI MĂNG						
1	Bàn dẫn đúc mẫu xi măng	Máy	1	Model : ZS-15 Serial :	China	VP PTN	
2	Sàng D300 0.09; 0.08;0.045mm	cái	3		China	VP PTN	
3	Thùng lược mẫu xác định độ ổn định thể tích xi măng	cái	1	Model : FZ - 31A, Serial : 60306	Việt Nam	VP PTN	
4	Bộ vicat & đông kết xi măng	bộ	1		China	VP PTN	
5	Máy trộn vữa XM JJ-5	Máy	1	Model : JJ5 Serial :	China	VP PTN	
6	Khuôn đúc mẫu XM 50x50x50mm	Khuôn	1		China	VP PTN	
7	Khuôn đúc mẫu XM 40x40x160mm	Khuôn	1		Việt Nam	VP PTN	
8	Khuôn xác định thời gian đông kết xi măng	Khuôn	2		China	VP PTN	
9	Gối uốn vữa	Cái	1		China	VP PTN	
10	Gối nén vữa	Cái	1		China	VP PTN	
11	Bàn dẫn quay tay	Cái	1		China	VP PTN	
12	Khuôn le chartelier đúc mẫu xi măng	Khuôn	3		China	VP PTN	
13	Bình xác định khối lượng riêng cổ cao 250ml	Bình	2		China	VP PTN	
14	Tủ dưỡng hộ xi măng kiểu : HBY -40B	Tủ	1	Model : YH-40B, Serial : 240368	China	VP PTN	
15	Bình hút ẩm D240 có vòi	Bình	1		China	VP PTN	
16	Lò nung 1200 ⁰ c SX 4-10	Cái	1	Model : SX 4-10; phạm vi đo (0-1200 ⁰ c), serial: 240341	China	VP PTN	

17	Máy nén vữa TYA - 300	Máy	1	Model : TYA - 300; Thang đo 1: (0-30kN), d= 0.1kN; Thang đo 2: (0-30kN), d= 0.1kN ; Serial : 311220-1	China	VP PTN	
18	Tủ sấy Model : 101-1	Cái	1	Model : 101-1; phạm vi đo (+10-300 ⁰ c), d=±1 ⁰ c, serial: 215	China	VP PTN	
II	THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM BÊ TÔNG						
19	Máy nén bê tông TYA - 2000	Máy	1	Model : TYA - 2000; Thang đo 1: (0-2000kN), d= 0.1kN; Serial : 2511645	China	VP PTN	
20	Máy nén bê tông TYA - 2000	Máy	1	Model : TYA - 2000; Thang đo 1: (0-2000kN), d= 0.1kN; Serial : 2511644	China	VP PTN	
21	Máy trộn bê tông (250 lít)	Máy	1	Model : CT350T	Việt Nam	VP PTN	
22	Bộ thử độ sụt bê tông Tấm đế + que chọc	Bộ	1		Việt Nam	VP PTN	
23	Khuôn bê tông 150x150x150	Khuôn	6		Việt Nam	VP PTN	
24	Khuôn mẫu trụ 150x300, nhựa	Khuôn	3		Việt Nam	VP PTN	
25	Khuôn ép chẻ bê tông mẫu trụ 150x300	Bộ	1		Việt Nam	VP PTN	
26	Máy thử thấm bê tông	Máy	1	Model : HS-4	China	VP PTN	
III	THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA						
27	Bộ côn thử độ ẩm cốt liệu	Bộ	1		Việt Nam	VP PTN	
28	Bảng so màu tiêu chuẩn cốt liệu	Bảng	1		China	VP PTN	
29	Thùng xác định khối lượng thể tích xốp cát 1 lít	Bộ	1		Việt Nam	VP PTN	
30	Thùng xác định khối lượng thể tích xốp đá 5 lít	Bộ	1		Việt Nam	VP PTN	
31	Thùng xác định khối lượng thể tích xốp đá 10 lít	Bộ	1		Việt Nam	VP PTN	
32	Thùng xác định khối lượng thể tích xốp đá 20 lít	Bộ	1		Việt Nam	VP PTN	

33	Bộ đo góc cạnh cốt liệu thô	Bộ	1		Việt Nam	VP PTN	
34	Bộ bình phản ứng kiềm silic	Bộ	3		Việt Nam	VP PTN	
35	Thước kẹp cải tiến đo thoi dẹt 200mm/0.02	cây	1	Serial :2018597	China	VP PTN	
36	Bộ sàng cốt liệu lớn (đá bê tông): D300 ;40;20;15;10;5mm (đáy + nắp)	Bộ	1		China	VP PTN	
37	Bộ sàng cốt liệu nhỏ (sàng cát) : D300 ;5;2.5;1.25;0.63;0.315;0.14mm (đáy + nắp)	Bộ	1		China	VP PTN	
38	Bộ sàng cốt liệu lớn cấp phối đá dăm và sỏi đỏ : D300 : 50;37.5;25;19;9.5;4.75;2.36;1.7;0.425;0.075mm (đáy + nắp)	Bộ	1		China	VP PTN	
39	Bộ sàng cốt liệu bê tông nhựa : D300 : 37.5;25;19;16;12.5;9.5;4.75;2.36;1.18;0.6;0.3;0.15;0.075mm (đáy + nắp)	Bộ	1		China	VP PTN	
40	Khuôn nén đập xi lanh D75mm	Bộ	1		Việt Nam	VP PTN	
41	Khuôn nén đập xi lanh D150mm	Bộ	1		Việt Nam	VP PTN	
42	Máy mài mòn Los Angeles	Máy	1	Model : 2018600	Việt Nam	VP PTN	
43	Bình rửa bụi bùn sét cát	cái	1		Việt Nam	VP PTN	
44	Bình rửa bụi bùn sét đá	cái	1		Việt Nam	VP PTN	
45	Dụng cụ thí nghiệm đương lượng cát ES	Bộ	1		Việt Nam	VP PTN	
IV	THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CÁC LOẠI GẠCH BÊ TÔNG VÀ GẠCH ĐÁT SÉT NUNG						
46	Bộ giá thử thấm gạch Block bê tông nhỏ và lớn	Bộ	1		Việt Nam	VP PTN	
47	Bộ giá uốn gạch đất sét nung và không nung	Bộ	1		Việt Nam	VP PTN	
48	Bộ gá nén gạch Block bê tông 400x200mm	Bộ	1		Việt Nam	VP PTN	
49	Bộ gá nén gạch bê tông tự chèn 60x120mm	Bộ	1		Việt Nam	VP PTN	
V	THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU KIM LOẠI VÀ KIM LOẠI HÀN						
50	Máy kéo nén 1000kN + bộ máy tính ,Model : WA -1000	Máy	1	Model : WA - 1000, phạm vi đo (0-1000kN) d= 0,01kN Serial : 1810288X	China	VP PTN	
51	Ngàm kéo thép	Bộ	6	D0-40mm, D20-40mm, D40-60mm	China	VP PTN	

Dụng cụ máy móc, thiết bị thí nghiệm

52	Bộ ngàm uốn thép các loại + đầu búa uốn	Bộ	12	Φ10-16 gổì uốn 4D; Φ18-32 gổì uốn 6D	China	VP PTN	
53	Ngàm kéo bulong + chuông	Bộ	7	D10;12;16;20;24;30;32mm	China	VP PTN	
VI	THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA						
54	Máy nén CBR/Marshall LWD-3A -50kN	Máy	1	Model : LWD-3A; phạm vi đo (0-50)kN,	China	VP PTN	
55	Bộ đầm Marshall bằng tay	Bộ	1		Việt Nam	VP PTN	
56	Khuôn đầm Marshall (thân khuôn)	cái	9		Việt Nam	VP PTN	
57	Máy hút chân không RS-1 + Bộ 4 bình xác định KLR ,(1 bình tam giác 3000ml, 3 bình tam giác 1000ml)	Bộ	1	(-76 mmHg đến 0) ; vạch chia 20mmHg, độ chính xác 1,6%FS	China	VP PTN	
58	Thùng đo tỷ trọng bê tông nhựa	Cái	1		China	VP PTN	
59	Bộ dụng cụ xác định độ chảy nhựa của bê tông nhựa	Bộ	1		China	VP PTN	
60	Bể điều nhiệt marshall	Bộ	1	Model : FC-B	China	VP PTN	
61	Bộ đo góc cạnh cát	Bộ	1		Việt Nam	VP PTN	
62	Thước 3m + nem đo khe hở mặt đường	Bộ	1	Model: JZC-3;KT : 3000x50x25mm	China	VP PTN	
63	Dụng cụ đo độ nhám	Bộ	1		China	VP PTN	
64	Máy ly tâm chiết tách nhựa	Máy	1	Kiểu : N/A; Serial No:	Việt Nam	VP PTN	
VII	THỬ NGHIỆM BITUM (NHỰA ĐƯỜNG), NHỰA ĐƯỜNG POLYME						
65	Máy đo kim lún nhựa đường	Bộ	1	Model: SZR -3	China	VP PTN	
66	Máy đo độ hóa mềm	Bộ	1	Model: MR-2806E	China	VP PTN	
67	Thiết bị thí nghiệm chớp cháy nhựa đường	Bộ	1	Model : SYD - 3536L	China	VP PTN	
68	Thiết bị giãn dài nhựa đường	Bộ	1	Model : SY -1.5 , hiệu SEN XIN	China	VP PTN	

69	Bộ thí nghiệm hàm lượng paraffin	Bộ	1	Model: WSY - 010A	China	VP PTN	
70	Bình khối lượng riêng nhựa đường	Bộ	1		China	VP PTN	
71	Máy thí nghiệm nhót kể động học	Bộ	1	Model : SYD - 0620S	China	VP PTN	
72	Tủ tồn thất khi gia nhiệt	Bộ	1	Model : SYD - 0620S	China	VP PTN	
73	Xác định độ hòa tan trong Tricloetylen và N-Propyl Bromide (Cốc GOSH) + bốp cao su + hóa chất	Bộ	1		China	VP PTN	
VIII	THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐẤT, ĐÁ TRONG PHÒNG THÍ NGHIỆM						
74	Máy đầm CBR/PROTOR tự động	cái	1	Model: CSK-VI	Việt Nam	VP PTN	
75	Thiết bị xác định giới hạn chảy của đất	cái	1	Model: MLL1	China	VP PTN	
76	Kính 8 ly trắng 300mm vuông	cái	1		Việt Nam	VP PTN	
77	Đo góc nghỉ của đất	Bộ	1		Việt Nam	VP PTN	
78	Bình đo tỷ trọng 100ml TQ	Cái	6		China	VP PTN	
79	Bộ Khuôn CBR	Cái	3		Việt Nam	VP PTN	
80	Tỷ trọng kế xác định thành phần hạt đất TM85 loại A : +5 - 60g/cm ³	Cây	1	Phạm vi đo : 0-60g/cm ³	China	VP PTN	
81	Tỷ trọng kế xác định thành phần hạt đất TM85 loại B : 0.995 -1.05g/cm ³	Cây	1	Phạm vi đo : 0.995-1.050g/cm ³	China	VP PTN	
82	Bộ sàng thành phần hạt đất D300mm : 10;5;2;1;0.5;0.25;0.1 +đáy + nắp	Cái	7		China	VP PTN	
IX	THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VỮA XÂY, VỮA RÓT KHÔNG CO NGÓT, VỮA CHÈN CẤP DỰ ỨNG LỰC						
83	Bàn dần quay tay	Bộ	1		China	VP PTN	
84	Ổng đong 1 lít	Cái	1		China	VP PTN	
X	THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CÔNG LY TÂM VÀ CÔNG HỢP , CỌC BÊ TÔNG LY TÂM						
85	Kích thủy lực 100 tấn	cái	1	Kiểu : N/A Serial No: 201231	China (MC)	VP PTN	

86	Đồng hồ áp suất (0-60MPa)	cái	1	Model : serial :	China	VP PTN	
87	Bộ căn lá đo khe hở 0.03-3.00mm 13 lá, 150MX	Bộ	1	Phạm vi đo (0.03-3)mm/0.01mm 13 lá	Niigata aseiki Nhật Bản	VP PTN	
XI	THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG						
88	Bộ phễu rót cát + tấm đế bình inox	Bộ	1		Việt Nam	VP PTN	
89	Bộ dao vòng + cây dẫn hướng	Bộ	1		Việt Nam	VP PTN	
90	Cần Benkeman tỉ lệ 1:2m	Bộ	1	Kiểu : N/A Serial : 3523	Việt Nam	VP PTN	
91	Tấm đế đường kính 460;610;760mm	Tấm	4		Việt Nam	VP PTN	
92	Ống trụ thấp+ cao + tấm đế đường kính 330mm	ống	2		Việt Nam	VP PTN	
93	Đế từ	Cái	2		Việt Nam	VP PTN	
94	Kích thủy lực 32 Tấn đo mô đun đàn hồi, đồng hồ đủ 16 tấn	Bộ	1	Kiểu : N/A Serial No: 010121	China	VP PTN	
	Đồng hồ áp (0-600) kg/cm2			serial : YQ04004862	China	VP PTN	
95	Thiên phân kế 10/0.01mm	Cái	1	Phạm vi (0-10mm)/0,01mm	China	VP PTN	
96	Thiên phân kế 10/0.01mm	Cái	1	Phạm vi (0-10mm)/0,01mm	China	VP PTN	
97	Thiên phân kế 10/0.01mm	Cái	1	Phạm vi (0-10mm)/0,01mm	China	VP PTN	
98	Thiên phân kế 10/0.01mm	Cái	1	Phạm vi (0-10mm)/0,01mm ; kiểu : số :	China	VP PTN	
99	Thiên phân kế (0-50)mm/0.01mm	Cái	1	Phạm vi (0-50mm)/0,01mm ; kiểu : N0.3058s-19, số : ZUK140	China	VP PTN	
100	Thiên phân kế (0-50)mm/0.01mm	Cái	1	Phạm vi (0-50mm)/0,01mm ; kiểu : N0.3058s-19, số : ZUK092	China	VP PTN	

9101	Thiên phân kế (0-50)mm/0.01mm	Cái	1	Phạm vi (0-50mm)/0,01mm ; kiểu : N0.3058s-19, số : ZUK090	China	VP PTN	
102	Thiên phân kế (0-50)mm/0.01mm	Cái	1	Phạm vi (0-50mm)/0,01mm ; kiểu : N0.3058s-19, số : ZUK088	China	VP PTN	
103	Máy khoan bê tông+ ống khoan+ mũi khoan	Máy	1		China	VP PTN	
104	Thước 3m + nem đo khe hở mặt đường	Bộ	1	Model: JZC-3; KT : 3000x50x25mm ,	China	VP PTN	
105	Bộ dụng cụ đo độ nhám	Bộ	1			VP PTN	
106	Búa thử độ cứng bê tông	Cái	1	Model: Serial No:	Matest	VP PTN	
107	Kích thử tải 100 tấn + đồng hồ áp	Bộ	1	Kiểu : N/A Serial No: 201231	China	VP PTN	
XII	THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM PHỤ GIA BÊ TÔNG VÀ NƯỚC						
108	Bút đo Ph Thang đo : 0.0 to 14.0 Ph	Cây	1	Model : HI98107	Hanna	VP PTN	
109	Tỷ trọng kế 1.100-1.200, chia vạch 0.001g/cm ³ Amarell-Đức	Cây	1	Model : Amarell-Đức; Số : AMAH801060	Đức	VP PTN	
XIII	THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM DÙNG CHUNG						
110	Lò nung 1200 ⁰ c SX 4-10	Cái	1	Model : SX 4-10; phạm vi đo (0-1200 ⁰ c)	China	VP PTN	
111	Tủ sấy Model : 101-1	Cái	1	Model : 101-1; phạm vi đo (0-300 ⁰ c)	China	VP PTN	
112	Thước cặp điện tử dài 300mm	cây	1	Phạm vi đo (0-300)mm/0.01mm Model : 1108-300	China	VP PTN	
113	Cân điện tử 6kg	Cái	1	Phạm vi (0-6000g)/0,2g; kiểu : VIBRA TPS 6	TPS	VP PTN	

114	Cân phân tích HL5202B 5200g/0.01g	Cái	1	Model : HL5202B , Mức cân lớn nhất : 5200g/0.01g; số :	China	VP PTN	
115	Cân điện tử kiểu : RC21P30	Cái	1	Phạm vi (0- 30Kg)/0,001kg; kiểu : RC21P30 số : 8341296453	OHAUS	VP PTN	
116	Cân phân tích FPA214	Cái	1	Model : FPA214 ,Mức cân lớn nhất : 210g/0.0001g	China	VP PTN	
117	Thước lá 500mm	cây	1			VP PTN	
118	Thước lá 1000mm	cây	1			VP PTN	
119	Bộ căn lá đo khe hở 0.03- 3.00mm 13 lá, 150MX	Bộ	1	Phạm vi đo (0.03- 3)mm/0.01mm 13 lá	Niigata aseiki Nhật Bản	VP PTN	
120	Bút đo nhiệt độ điện tử 300 ^o c	cây	1	Model : ST- 9212B Phạm vi đo (- 50÷300 ^o c)	China	VP PTN	
XXIV	THIẾT BỊ VÀ PHỤ KIỆN LÀM THÀNH PHẦN HÓA HỌC VÀ HÓA CHẤT CƠ BẢN						
121	Bình định mức (thủy tinh) 250ml One lab - Trung Quốc	Cái	2		China	VP PTN	
122	Bình định mức (thủy tinh) 50ml One lab - Trung Quốc	Cái	5		China	VP PTN	
123	Bình tam giác (thủy tinh) 50ml, miệng rộng One lab - Trung Quốc	Cái	5		China	VP PTN	
124	Ống đong thủy tinh 250ml One lab - Trung Quốc	Cái	2		China	VP PTN	
125	Cốc thủy tinh 1000ml One lab - Trung Quốc	Cái	5		China	VP PTN	
126	Cốc thủy tinh hình trụ 250ml One lab - Trung Quốc	Cái	5		China	VP PTN	
127	Cốc thủy tinh hình trụ 100ml One lab - Trung Quốc	Cái	5		China	VP PTN	
128	Bình tam giác (thủy tinh) 250ml One lab - Trung Quốc	Cái	3		China	VP PTN	

129	Bình tam giác (thủy tinh) 500ml One lab - Trung Quốc	Cái	3		China	VP PTN	
130	Bình tam giác (thủy tinh) 1000ml One lab - Trung Quốc	Cái	2		China	VP PTN	
131	Bình tam giác (thủy tinh) 2000ml Bomex – Trung Quốc	Cái	2		China	VP PTN	
132	Ống đong thủy tinh hình trụ 1000ml Trung Quốc	Cái	3		China	VP PTN	
133	Ống đong thủy tinh hình trụ 500ml Trung Quốc	Cái	2		China	VP PTN	
134	Đũa Thủy tinh F7*300mm One lab - Trung Quốc	Cái	2		China	VP PTN	
135	Phễu thủy tinh F100mm One lab - Trung Quốc	Cái	5		China	VP PTN	
136	Phễu thủy tinh F60mm One lab - Trung Quốc	Cái	5		China	VP PTN	
137	Bình hút ẩm có vòi, đường kính 300mm Dinlab – Trung Quốc	Cái	1		China	VP PTN	
138	Chai trắng MR 1000ml / ONELAB One lab - Trung Quốc	Cái	3		China	VP PTN	
139	Buret thủy tinh trắng khóa PTFE 50ML/0.1 Dinlab –Trung quốc	Cái	1		China	VP PTN	
140	Bộ chân giá lớn Đế 18*26cm +Cọc dài 70cm Việt Nam	Cái	1		China	VP PTN	
141	Kẹp Buret đôi VN	Cái	1		China	VP PTN	
142	Chai thủy tinh nhỏ giọt màu nâu (125ml) One lab - Trung Quốc	Chai	3		China	VP PTN	
143	Giấy lọc định tính phi 110mm Newstar - Trung quốc Chậm = Trung = Nhanh	Hộp	3		China	VP PTN	
144	Giấy lọc định lượng phi 110mm Newstar –Trung Quốc	Hộp	1		China	VP PTN	
145	Quả bóp cao su Việt Nam	Cái	1		China	VP PTN	

146	Pipet thủy tinh 5ml Trung Quốc	Cái	2		China	VP PTN	
147	Pipet thủy tinh 10ml Trung Quốc	Cái	2		China	VP PTN	
148	Ống hút pasteur nhựa 3ml Trung Quốc	Cái	5		China	VP PTN	
149	Bát sứ có mỏ 125ml Trung Quốc	Cái	5		China	VP PTN	
150	Bát sứ có mỏ 150ml Trung Quốc	Cái	5		China	VP PTN	
151	Chén sứ 40ml kèm nắp Trung Quốc	Cái	10		China	VP PTN	
152	Máy khuấy từ gia nhiệt, Model: ARE 5, Velp	Cái	1		China	VP PTN	
xxiii	HÓA CHẤT CƠ BẢN TRONG PHÒNG THỬ NGHIỆM C. THỰC HÓA HỌC						
153	Zinc oxyt chai 500g	Chai	1	ZnO	China	VP PTN	
154	Acid nitric chai 500ml	Chai	1	HNO ₃	China	VP PTN	
155	Acid hydrofluoric chai 500ml	Chai	1	HF	China	VP PTN	
156	Acetone chai 500ml	Chai	1	(CH ₃) ₂ CO	China	VP PTN	
157	cid hydrochloric chai 500ml	Chai	1	HCl	China	VP PTN	
158	Natrihydroxyt chai 500g	Chai	1	NaOH	China	VP PTN	
159	Axit photphoric chai 500ml	Chai	1	H ₃ P0 ₄	China	VP PTN	
160	Amoni hydroxide chai 500ml	Chai	1	NH ₄ OH	China	VP PTN	
161	Amoni chai 500ml	Chai	1	NH ₃	China	VP PTN	
162	Acid sulfuric chai 500ml	Chai	1	H ₂ S0 ₄	China	VP PTN	
163	Acid acetic chai 500ml	Chai	1	CH ₃ COOH	China	VP PTN	
164	Kali hydroxyt chai 500g	Chai	1	KOH	China	VP PTN	
165	Bari Clorua chai 500g	Chai	1	BaCl ₂	China	VP PTN	
166	Natri fluoride chai 500g	Chai	1	NaF	China	VP PTN	

Dụng cụ máy móc, thiết bị thí nghiệm

167	Kẽm (Zinc) Zn hạt chai 500g	Chai	1	Zn	China	VP PTN	
168	Kẽm sunfat chai 500g	Chai	1	$\text{ZnSO}_4 \cdot 7\text{H}_2\text{O}$	China	VP PTN	
169	Natri Sunfat chai 500g	Chai	1	Na_2SO_4	China	VP PTN	
170	Calci chloride .khan chai 500g	Chai	1	CaCl_2	China	VP PTN	
171	Natri Clorua chai 500g	Chai	1	NaCl	China	VP PTN	
172	Kali Clorua chai 500g	Chai	1	KCl	China	VP PTN	
173	Natri bicarbonate chai 500g	Chai	1	NaHCO_3	China	VP PTN	
174	Ethanol chai 500ml	Chai	1	$\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$	China	VP PTN	
175	Natricacbonat chai 500g	Chai	1	Na_2CO_3	China	VP PTN	
176	Magie Sulfate chai 500g	Chai	1	Mg_2SO_4	China	VP PTN	
177	Glyxerin chai 500ml	Chai	1	$\text{C}_3\text{H}_8\text{O}_3$	China	VP PTN	
178	Etylen glycol chai 500ml	Chai	1	$\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$	China	VP PTN	
179	Ta nanh (Tanin)	Chai	1	(Tanin)	China	VP PTN	
180	Oxalic Acid dehydrate chai500g	Chai	1	$(\text{C}_2\text{H}_2\text{O}_4 \cdot 2\text{H}_2\text{O})$	China	VP PTN	
181	Acid sulfanilic chai 100g	Chai	1	$(\text{H}_3\text{NC}_6\text{H}_4\text{SO}_3)$	China	VP PTN	
182	Natrinitrit chai 500g	Chai	1	(NaNO_2)	China	VP PTN	
183	Natrixalixilat chai 250g	Chai	1	$(\text{C}_7\text{H}_5\text{NaO}_3)$	China	VP PTN	
184	Natri kali tatrat chai 500g	Chai	1	$(\text{KNaC}_4\text{H}_4\text{O}_6 \cdot 4\text{H}_2\text{O})$	China	VP PTN	
185	Kali pecmanganat (KMnO_4) chai 500g	Chai	1	(KMnO_4)	China	VP PTN	
186	Kali cromat (K_2CrO_4) chai 500g	Chai	1	(K_2CrO_4)	China	VP PTN	
187	Chỉ thị muối $\text{NH}_4\text{Fe}(\text{SO}_4) \cdot 2.12\text{H}_2\text{O}$	Chai	1	$\text{NH}_4\text{Fe}(\text{SO}_4) \cdot 2.12\text{H}_2\text{O}$	China	VP PTN	
188	Dung dịch xanh methylen	Chai	1	($\text{C}_{16}\text{H}_{18}\text{ClN}_3\text{S}$)	China	VP PTN	
189	Metyl da cam chai 25g	Chai	1	$(\text{C}_{14}\text{H}_{14}\text{N}_3\text{NaO}_3\text{S})$	China	VP PTN	
190	Nước cất can	Chai	1	Nước cất	Việt Nam	VP PTN	
190	Bạc nitrat chai 100g	Chai	1	AgNO_3	China	VP PTN	

191	Dung dịch Hydroperoxit chai 500ml	Chai	1	(H ₂ O ₂)	China	VP PTN	
192	Rượu ethy alcohol chai 500ml	Chai	1	(cồn 99.7)	China	VP PTN	

PHỤ LỤC III

DANH SÁCH CÁN BỘ, THÍ NGHIỆM VIÊN ĐỂ THỰC HIỆN CÁC THÍ NGHIỆM CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH VIỆN CƠ HỌC

(Kèm theo công bố số: 1896/TTNL-3A ngày 24/01/2026 của Công Ty Cổ Phần Kiểm Định Xây Dựng 3A)

STT	Họ và tên	Chức vụ	Bảng cấp chuyên môn/ chứng chỉ	Nhiệm vụ/ Lĩnh vực thí nghiệm
1.	Nguyễn Thanh Long	TP. Thí nghiệm	- Bảng kỹ sư kỹ thuật xây dựng số 00052910 cấp ngày 20/09/2010 do trường đại học giao thông vận tải TP.HCM - Chứng nhận quản lý hoạt động phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 773-2009 ngày cấp 26/09/2009 do BXD học viện cán bộ quản lý xây dựng và Đô Thị - Bảng nghề thí nghiệm kiểm tra chất lượng đường ô tô số : 2943 , ngày cấp 03/06/2003 do tổng cục dạy nghề - bộ lao động thương binh và xã hội cấp.	- Lo hồ sơ thủ tục pháp lý. - Hỗ trợ công tác quản lý nhân sự. - Quản lý điều hành chung phòng thí nghiệm. - Xuất hồ sơ báo cáo kết quả thí nghiệm. - Nhóm thí nghiệm cơ lý : Thử kéo bu lông – đai ốc, ống kim loại, thép cốt bê tông, thép tấm, cáp dự ứng lực. - Nhóm sản phẩm đất, cát, đá dăm xây dựng. - Nhóm sản phẩm bê tông nhựa và nhựa đường. - Nhóm sản phẩm về bê tông - Nhóm sản phẩm cốt liệu cho bê tông và vữa xây dựng. - Nhóm sản phẩm về địa kỹ thuật. - Nhóm sản phẩm về thí nghiệm gạch các loại - Nhóm các thí nghiệm hiện trường và trong phòng có liên quan.
2.	Trần Thế Hiệp	Nhân viên TN	Bảng Kỹ sư công nghệ kỹ thuật xây dựng số : 190610139 cấp ngày 16/06/2019 do	Nhóm thử nghiệm cơ lý thép : Thử kéo bu lông – đai ốc, ống kim loại, thép cốt bê tông, thép tấm,..

STT	Họ và tên	Chức vụ	Bảng cấp chuyên môn/ chứng chỉ	Nhiệm vụ/ Lĩnh vực thí nghiệm
			trường đại học công nghệ Đồng Nai cấp. 2. Chứng chỉ thí nghiệm vật liệu xây dựng số : 16.167.24/ VKHCN-TNV cấp 19/08/2024 do viện khoa học và công nghệ GTVT cấp 3. Chứng nhận thí nghiệm dây dẫn điện và phương pháp đo điện trở tiếp địa số :2025/CN/0567 cấp ngày 03/10/2025 do trường ĐH xây dựng Hà Nội cấp	2. Nhóm sản phẩm đất, cát, phụ gia, xi măng, đá dăm xây dựng 3. Nhóm sản phẩm bê tông nhựa và nhựa đường. 4. Nhóm sản phẩm bê tông và vữa xây dựng. 5. Nhóm sản phẩm vữa gạch xây dựng 6. Nhóm sản phẩm vữa địa kỹ thuật. 7. Nhóm thí nghiệm dây điện và đo điện trở tiếp địa 8. Nhóm các thí nghiệm hiện trường và trong phòng có liên quan. 9. Xuất hồ sơ báo cáo kết quả thí nghiệm
3.	Đỗ Văn Tuyền	Nhân viên TN	1. Bảng kỹ sư xây dựng dân dụng và công nghiệp số : 15XD0283 cấp ngày 09/11/2015 do trường ĐH Lạc Hồng cấp 2. Chứng chỉ thí nghiệm vật liệu xây dựng số : 59.167.24/ VKHCN-TNV cấp 19/08/2024 do viện khoa học và công nghệ GTVT cấp	1. Nhóm thí nghiệm cơ lý thép : Thử kéo bu lông – đai ốc, ống kim loại, thép cốt bê tông, thép tấm, cáp dự ứng lực. 2. Nhóm sản phẩm đất, cát, phụ gia, xi măng, đá dăm xây dựng 3. Nhóm sản phẩm bê tông nhựa và nhựa đường. 4. Nhóm sản phẩm bê tông và vữa xây dựng. 5. Nhóm sản phẩm vữa gạch xây dựng 6. Nhóm sản phẩm vữa địa kỹ thuật. 7. Nhóm các thí nghiệm hiện trường và trong phòng có liên quan. 8. Xuất hồ sơ báo cáo kết quả thí nghiệm

STT	Họ và tên	Chức vụ	Bảng cấp chuyên môn/ chứng chỉ	Nhiệm vụ/ Lĩnh vực thí nghiệm
4.	Nguyễn Văn Nghiệp	Nhân viên TN	- Bảng kỹ sư xây dựng cầu đường số : 11254, cấp ngày 20/04/2015, do Trường ĐH GTVT TP.HCM cấp. - Chứng chỉ đào tạo thí nghiệm, kiểm định vật liệu xây dựng công trình giao thông số : 053/QĐ.328.2023.VLXD, cấp ngày 15/09/2023 do viện vật liệu xây dựng cấp - Chứng nhận đào tạo thí nghiệm về bê tông và vật liệu xây dựng số : CT81-1511/GCN-TTXD cấp ngày : 04/10/2015 do Trường ĐHBK-ĐHQG TP.HCM- Trung tâm nghiên cứu ứng dụng công nghệ XD-Reactec	- Nhóm thí nghiệm cơ lý thép : Thử kéo bu lông – đai ốc, ống kim loại, thép cốt bê tông, thép tấm, cáp dự ứng lực. - Nhóm sản phẩm đất, cát, phụ gia, xi măng, đá dăm xây dựng - Nhóm sản phẩm bê tông nhựa và nhựa đường. - Nhóm sản phẩm bê tông và vữa xây dựng. - Nhóm sản phẩm về gạch xây dựng - Nhóm sản phẩm về địa kỹ thuật. - Nhóm các thí nghiệm hiện trường và trong phòng có liên quan. - Xuất hồ sơ báo cáo kết quả thí nghiệm

BẢNG DANH SÁCH NHÂN VIÊN CÔNG TY

1. Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG 3A**

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: 0969.342.107

2. Tên phòng thí nghiệm : **PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐỊA KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG**

- Địa chỉ PTN: Số 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ	Bằng cấp chuyên môn
I	Quản lý phòng thí nghiệm			
1.	Mai Duy Ân	1994	Giám Đốc	Kỹ sư công nghệ kỹ thuật xây dựng
2.	Nguyễn Thanh Long	1977	TP. Thí nghiệm	Kỹ sư kỹ thuật xây dựng
II	Nhân viên phòng thí nghiệm			
3.	Trần Thế Hiệp	1994	Nhân Viên	Kỹ sư công nghệ kỹ thuật xây dựng
4.	Đỗ Văn Tuyển	1989	Nhân Viên	Kỹ sư dân dụng và công nghiệp
5.	Nguyễn Văn Nghiệp	1984	Nhân viên	Kỹ sư xây dựng cầu đường

ĐẠI DIỆN
TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG
(Ký tên, đóng dấu)



QUYẾT ĐỊNH CỦA GIÁM ĐỐC

(V/v Thành lập Phòng Thí Nghiệm Địa Kỹ Thuật Và Vật Liệu Xây Dựng thuộc Công Ty Cổ Phần Kiểm Định Xây Dựng 3A)

- Căn cứ nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 của chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tự pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Căn cứ nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/06/2023 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây Dựng;
- Căn cứ điều lệ Công Ty Cổ Phần Kiểm Định Xây Dựng 3A;
- Căn cứ quy định chức năng nhiệm vụ của Công Ty Cổ Phần Kiểm Định Xây Dựng 3A ;
- Căn cứ vào nhu cầu hoạt động thực tế kinh doanh của Công ty.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Thành lập phòng thí nghiệm thuộc Công Ty Cổ Phần Kiểm Định Xây Dựng 3A , tên giao dịch: **Phòng Thí Nghiệm Địa Kỹ Thuật Và Vật Liệu Xây Dựng.**

- Địa chỉ PTN : Số 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Điều 2: Cán bộ, nhân viên phòng thí nghiệm do Giám Đốc công ty phân công điều hành.

Điều 3: Phòng thí nghiệm có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các phép thử được cơ quan có thẩm quyền công nhận đảm bảo tính khách quan, trung thực.

Điều 4: Các ông Trưởng, Phó phòng các bộ phận chuyên môn Công Ty Cổ Phần Kiểm Định Xây Dựng 3A có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận

-Như điều 2

-Lưu HSNS (02)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH

XÂY DỰNG 3A

GIÁM ĐỐC



MAI DUY AN

Số: 1112-1 /2025/QĐBN-3A

Đồng Nai , ngày 11 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH CỦA GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG TÂN ĐÔNG NAM
(v/v Bổ nhiệm chức vụ trưởng phòng thí nghiệm)

- Căn cứ nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 của chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Căn cứ nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/06/2023 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây Dựng;
- Căn cứ điều lệ Công Ty Cổ Phần Kiểm Định Xây Dựng 3A;
- Căn cứ quy định chức năng nhiệm vụ của Công Ty Cổ Phần Kiểm Định Xây Dựng 3A ;
- Xét nhu cầu công tác và năng lực nhân sự Phòng thí nghiệm.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Bổ nhiệm chức vụ trưởng phòng thí nghiệm cho ông Nguyễn Thanh Long, Phụ trách Phòng Thí Nghiệm Địa Kỹ Thuật Và Vật Liệu Xây Dựng kể từ ngày 11/12/2025.

Điều 2: Quyền hạn và chức vụ:

- Thực hiện theo quy định của Bộ xây dựng đối với trưởng phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Bố trí và giám sát ,phân công cho thí nghiệm viên thực hiện công việc thí nghiệm tại Phòng thí nghiệm và tại hiện trường; Đôn đốc các thí nghiệm viên hoàn thiện hồ sơ thí nghiệm; Quản lý hồ sơ thí nghiệm của khách hàng; Phiếu kết quả thí nghiệm;
- Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Công ty và theo quy định của pháp luật;
- Thực hiện những nhiệm vụ mà lãnh đạo giao phó.

Điều 3: Ông Nguyễn Thanh Long và Trưởng các bộ phận khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận

-Như điều 3

-Lưu HSNS (02)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH
XÂY DỰNG 3A**



PTN ĐỊA KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Đồng Nai, ngày 11 tháng 12 năm 2025

BẢNG DANH SÁCH CÁN BỘ, THÍ NGHIỆM VIÊN

1. Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG 3A**

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 38/461 Đường 21 tháng 4, Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: 0969.342.107 Email: kiemdinh3a@gmail.com

2. Tên phòng thí nghiệm : **PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐỊA KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG**

- Địa chỉ PTN: Số 38/461 Đường 21 tháng 4, Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ	Bằng cấp chuyên môn
I	Quản lý phòng thí nghiệm			
1.	Nguyễn Thanh Long	1977	TP. Thí nghiệm	Kỹ sư kỹ thuật xây dựng
II	Nhân viên phòng thí nghiệm			
2.	Trần Thế Hiệp	1994	Nhân Viên	Kỹ sư công nghệ kỹ thuật xây dựng
3.	Đỗ Văn Tuyền	1989	Nhân Viên	Kỹ sư dân dụng và công nghiệp
4.	Nguyễn Văn Nghiệp	1984	Nhân viên	Kỹ sư xây dựng cầu đường

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH
XÂY DỰNG 3A
GIÁM ĐỐC



MAI DUY AN



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG 3A

Địa chỉ trụ sở chính : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐỊA KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Địa chỉ phòng thí nghiệm : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : 0969.342.107 – MST :2001337296

BẢNG PHÂN CÔNG VIỆC CHO TỪNG NHÂN VIÊN

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Trình độ văn hóa	Năm công tác	Chứng chỉ, bằng cấp	Lĩnh vực thí nghiệm
1.	Nguyễn Thanh Long	1977	Nam	Kỹ sư	23	1. Bằng kỹ sư kỹ thuật xây dựng số 00052910 cấp ngày 20/09/2010 do trường đại học giao thông vận tải TP.HCM 2. Chứng nhận quản lý hoạt động phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 773-2009 ngày cấp 26/09/2009 do BXD học viện cán bộ quản lý xây dựng và Đô Thị 3. Bằng nghề thí nghiệm kiểm tra chất lượng đường ô tô số : 2943 , ngày cấp 03/06/2003 do tổng cục dạy nghề - bộ lao động thương binh và xã hội cấp.	1. Lo hồ sơ thủ tục pháp lý. 2. Hỗ trợ công tác quản lý nhân sự. 3. Quản lý điều hành chung phòng thí nghiệm. 4. Xuất hồ sơ báo cáo kết quả thí nghiệm. 5. Nhóm thí nghiệm cơ lý : Thử kéo bu lông – đai ốc, ống kim loại, thép cốt bê tông, thép tấm, cáp dự ứng lực. 6. Nhóm sản phẩm đất, cát , đá đầm xây dựng. 7. Nhóm sản phẩm bê tông nhựa và nhựa đường. 8. Nhóm sản phẩm vữa bê tông



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG 3A

Địa chỉ trụ sở chính : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐỊA KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Địa chỉ phòng thí nghiệm : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : 0969.342.107 – MST :2001337296

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Trình độ văn hóa	Năm công tác	Chứng chỉ, bằng cấp	Lĩnh vực thí nghiệm
							9. Nhóm sản phẩm cốt liệu cho bê tông và vữa xây dựng. 10. Nhóm sản phẩm về địa kỹ thuật. 11. Nhóm sản phẩm về thí nghiệm gạch các loại 12. Nhóm các thí nghiệm hiện trường và trong phòng có liên quan.
2.	Trần Thế Hiệp	1994	Nam	Đại học	7	1. Bằng Kỹ sư công nghệ kỹ thuật xây dựng số : 190610139 cấp ngày 16/06/2019 do trường đại học công nghệ Đồng Nai cấp. 2. Chứng chỉ thí nghiệm vật liệu xây dựng số : 16.167.24/ VKHCN-TNV cấp 19/08/2024 do viện khoa học và công nghệ GTVT cấp 3. Chứng nhận thí nghiệm dây dẫn điện và phương pháp đo điện trở tiếp địa số :2025/CN/0567 cấp ngày 03/10/2025 do trường ĐH xây dựng Hà Nội cấp	1. Nhóm thử nghiệm cơ lý thép :Thử kéo bu lông – đai ốc,ống kim loại, thép cốt bê tông, thép tấm., 2. Nhóm sản phẩm đất, cát, phụ gia, xi măng, đá dăm xây dựng 3. Nhóm sản phẩm bê tông nhựa và nhựa đường. 4. Nhóm sản phẩm bê tông và vữa xây dựng. 5. Nhóm sản phẩm về gạch xây dựng



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG 3A

Địa chỉ trụ sở chính : 38/461 Đường 21 tháng 4, Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐỊA KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Địa chỉ phòng thí nghiệm : 38/461 Đường 21 tháng 4, Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : 0969.342.107 – MST :2001337296

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Trình độ văn hóa	Năm công tác	Chứng chỉ, bằng cấp	Lĩnh vực thí nghiệm
							6. Nhóm sản phẩm về địa kỹ thuật. 7. Nhóm thí nghiệm dây điện và đo điện trở tiếp địa 8. Nhóm các thí nghiệm hiện trường và trong phòng có liên quan. 9. Xuất hồ sơ báo cáo kết quả thí nghiệm
3.	Đỗ Văn Tuyền	1989	Nam	Đại học	10	1. Bằng kỹ sư xây dựng dân dụng và công nghiệp số : 15XD0283 cấp ngày 09/11/2015 do trường ĐH Lạc Hồng cấp 2. Chứng chỉ thí nghiệm vật liệu xây dựng số : 59.167.24/ VKHCN-TNV cấp 19/08/2024 do viện khoa học và công nghệ GTVT cấp	1. Nhóm thí nghiệm cơ lý thép : Thử kéo bu lông – đai ốc, ống kim loại, thép cốt bê tông, thép tấm, cáp dự ứng lực. 2. Nhóm sản phẩm đất, cát, phụ gia, xi măng, đá dăm xây dựng 3. Nhóm sản phẩm bê tông nhựa và nhựa đường. 4. Nhóm sản phẩm bê tông và vữa xây dựng. 5. Nhóm sản phẩm về gạch xây dựng



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG 3A

Địa chỉ trụ sở chính : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐỊA KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Địa chỉ phòng thí nghiệm : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : 0969.342.107 – MST :2001337296

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Trình độ văn hóa	Năm công tác	Chứng chỉ, bằng cấp	Lĩnh vực thí nghiệm
							6. Nhóm sản phẩm về địa kỹ thuật. 7. Nhóm các thí nghiệm hiện trường và trong phòng có liên quan. 8. Xuất hồ sơ báo cáo kết quả thí nghiệm
4.	Nguyễn Văn Nghiệp	1984	Nam	Đại học	12	1. Bằng kỹ sư xây dựng cầu đường số : 11254, cấp ngày 20/04/2015, do Trường ĐH GTVT TP.HCM cấp. 2. Chứng chỉ đào tạo thí nghiệm , kiểm định vật liệu xây dựng công trình giao thông số : 053/QĐ.328.2023.VLXD, cấp ngày 15/09/2023 do viện vật liệu xây dựng cấp 3. Chứng nhận đào tạo thí nghiệm về bê tông và vật liệu xây dựng số : CT81-1511/GCN-TTXD cấp ngày : 04/10/2015 do Trường ĐHBK-ĐHQG TP.HCM-Trung tâm	1. Nhóm thí nghiệm cơ lý thép : Thử kéo bu lông – đai ốc, ống kim loại, thép cốt bê tông, thép tấm, cáp dự ứng lực. 2. Nhóm sản phẩm đất, cát, phụ gia, xi măng, đá dăm xây dựng 3. Nhóm sản phẩm bê tông nhựa và nhựa đường. 4. Nhóm sản phẩm bê tông và vữa xây dựng. 5. Nhóm sản phẩm về gạch xây dựng 6. Nhóm sản phẩm về địa kỹ thuật.



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG 3A

Địa chỉ trụ sở chính : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐỊA KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Địa chỉ phòng thí nghiệm : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : 0969.342.107 – MST :2001337296

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Trình độ văn hóa	Năm công tác	Chứng chỉ, bằng cấp	Lĩnh vực thí nghiệm
						ngiên cứu ứng dụng công nghệ XD-Reactec	7. Nhóm các thí nghiệm hiện trường và trong phòng có liên quan. 8. Xuất hồ sơ báo cáo kết quả thí nghiệm

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG 3A

GIÁM ĐỐC



MAI DUY AN

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG 3A**

Địa chỉ trụ sở chính : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐỊA KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Địa chỉ phòng thí nghiệm : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : 0969.342.107 – MST :2001337296

DANH MỤC CÁC THỦ TỤC, QUY TRÌNH QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

	Người biên soạn	Người kiểm tra	Người Phê duyệt
Họ tên	Đỗ Văn Tuyền	Nguyễn Thanh Long	Mai Duy Ân
Chức vụ	Thí nghiệm viên	Trưởng Phòng thí nghiệm	Giám Đốc
Ký tên			

TT	TÊN TÀI LIỆU ISO/IEC 17025	MÃ SỐ	LẦN BH	NGÀY BH
1.	Sổ tay chất lượng	STCL	01	10/01/2026
	Các qui trình			
2.	Quy trình đào tạo	QT 01	01	10/01/2026
3.	Quy trình quản lý , sử dụng, vận hành máy móc, trang thiết bị	QT 03	01	10/01/2026
4.	Quy trình lấy mẫu ,lưu mẫu,bảo quản và mã hóa mẫu thí nghiệm	QT 08	01	10/01/2026
5.	Quy trình thử nghiệm thành thạo / so sánh liên phòng	QT 09	01	10/01/2026
6.	Quy trình quản lý tài liệu kỹ thuật	QT 13	01	10/01/2026
	Thủ tục, các biểu mẫu và các tài liệu liên quan			
7.	Thủ tục về nhân sự	TT 01	01	10/01/2026
8.	Thủ tục theo dõi , kiểm soát và ghi nhận các điều kiện môi trường	TT 02	01	10/01/2026
9.	Thủ tục đối với việc xếp dỡ, vận chuyển, bảo quản, sử dụng và bảo trì theo kế hoạch các thiết bị để đảm bảo hoạt động tốt và để ngăn ngừa việc nhiễm bẩn hay hư hỏng	TT 03	01	10/01/2026
10.	Thủ tục liên kết chuẩn đo lường	TT 04	01	10/01/2026
11.	Thủ tục sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp	TT 05	01	10/01/2026
12.	Thủ tục đối với việc xem xét các yêu cầu, đề nghị thầu và hợp đồng	TT 06	01	10/01/2026



**CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG 3A**

Địa chỉ trụ sở chính : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐỊA KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Địa chỉ phòng thí nghiệm : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : 0969.342.107 – MST :2001337296

13.	Thủ tục lựa chọn và kiểm tra xác nhận phương pháp	TT 07	01	10/01/2026
14.	Thủ tục xác nhận giá trị sử dụng được dùng	TT 07.1	01	10/01/2026
15.	Thủ tục đối với việc vận chuyển, tiếp nhận, xử lý, bảo vệ, bảo quản, lưu giữ, hủy bỏ hay trả lại các đối tượng thử nghiệm hoặc hiệu chuẩn	TT 08	01	10/01/2026
16.	Thủ tục báo cáo kết quả thí nghiệm	TT 10	01	10/01/2026
17.	Thủ tục giải quyết khiếu nại	TT 11	01	10/01/2026
18.	Thủ tục về công việc không phù hợp	TT 12	01	10/01/2026
19.	Thủ tục giải quyết rủi ro và cơ hội	TT 14	01	10/01/2026
20.	Thủ tục hành động khắc phục và cải tiến	TT 15	01	10/01/2026
21.	Thủ tục đánh giá nội bộ	TT 16	01	10/01/2026
22.	Thủ tục xem xét của lãnh đạo	TT 17	01	10/01/2026



**CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG 3A**

Địa chỉ trụ sở chính : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐỊA KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Địa chỉ phòng thí nghiệm : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : 0969.342.107 – MST :2001337296

DANH MỤC TÀI LIỆU TIÊU CHUẨN VIỆT NAM (TCVN)

Mã số : QT13

Ngày ban hành : 10/01/2026

	Người biên soạn	Người kiểm tra	Người Phê duyệt
Họ tên	Đỗ Văn Tuyền	Nguyễn Thanh Long	Mai Duy Ân
Chức vụ	Thí nghiệm viên	Trưởng Phòng thí nghiệm	Giám Đốc
Ký tên			

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Năm BH	Soát xét
I.	THỬ NGHIỆM XI MĂNG			
1.	Xác định độ mịn , khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023	2023	
2.	Xác định cường độ nén và uốn của xi măng	TCVN 6016:2011	2011	
3.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015	2015	
4.	Xác định thời gian đông kết của vữa xi măng bằng kim vicat cải biến	TCVN 8875:2012	2012	
5.	Hàm lượng mất khi nung, cặn không tan, MgO, SO ₃ (phương pháp phân tích hóa học)	TCVN 141:2023	2023	
6.	Hàm lượng mất khi nung, cặn không tan, MgO, SO ₃ (phương pháp phân tích hóa học)	TCVN 6820:2015	2015	
II.	THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG			
7.	Thí nghiệm lựa chọn thành phần cấp phối của bê tông sử dụng cát nghiền	TCVN 9382:2012	2012	
8.	Thí nghiệm lựa chọn vật liệu, xác định thành phần bê tông đối với bê tông cường độ cao	TCVN 10306:2014	2014	
9.	Hỗn hợp bê tông và bê tông-Lấy mẫu, chế tạo và bảo dưỡng mẫu thử	TCVN 3105:2022	2022	



**CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG 3A**

Địa chỉ trụ sở chính : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐỊA KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Địa chỉ phòng thí nghiệm : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : 0969.342.107 – MST :2001337296

10.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022	2022	
11.	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp của bê tông	TCVN 3108:1993	1993	
12.	Phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:1993	1993	
13.	Xác định khối lượng riêng và độ rỗng của bê tông	TCVN 3112:2022	2022	
14.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022	2022	
15.	Khối lượng thể tích của bê tông xi măng	TCVN 3115:2022	2022	
16.	Xác định độ chống thấm nước – phương pháp vết thấm	TCVN 3116:2022	2022	
17.	Xác định giới hạn bền nén	TCVN 3118:2022	2022	
18.	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bừa	TCVN 3120:2022	2022	
III.	THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA, CÁT SAN LẤP, CẤP PHỐI ĐÁ DẼM, CẤP PHỐI SỎI ĐỎ, ĐÁ MI, ĐÁ GỐC			
19.	Lấy mẫu	TCVN 7572-1:2006	2006	
20.	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006	2006	
21.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006	2006	
22.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006	2006	
23.	Xác định khối lượng thể tích độ xốp và độ hồng	TCVN 7575-6:2006	2006	
24.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006	2006	
25.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006	2006	
26.	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006	2006	
27.	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006	2006	
28.	Phương pháp xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm	TCVN 10324 : 2014	2014	
29.	Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006	2006	
30.	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12:2006	2006	
31.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006	2006	
32.	Xác định khả năng phản ứng kiềm-silic	TCVN 7572-14:2006	2006	
33.	Xác định hàm lượng ion Clo	TCVN 7572-15:2006	2006	

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG 3A**

Địa chỉ trụ sở chính : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐỊA KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Địa chỉ phòng thí nghiệm : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : 0969.342.107 – MST :2001337296

34.	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu thô	TCVN 11807:2017	2017	
35.	Xác định hàm lượng sunfat, sunfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16:2006	2006	
36.	Xác định hàm lượng mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:2006	2006	
37.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006	2006	
38.	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006	2006	
39.	Xác định độ ổn định của cốt liệu bằng cách sử dụng natri sunfat hoặc magnezi sunfat	TCVN 7572-22:2018	2018	
40.	Xác định hàm lượng vỏ sò trong cát nhiễm mặn	TCVN 13754 : 2023	2023	
41.	Xác định lượng vật liệu nhỏ hơn 0.075mm bằng phương pháp rửa	TCVN 9205: 2012	2012	
42.	Xác định lượng vật liệu nhỏ hơn 0.075mm bằng phương pháp rửa	TCVN 14135-4 : 2024	2024	
IV.	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT, ĐÁ TRONG PHÒNG			
43.	Xác định khối lượng riêng của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4195:2012	2012	
44.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012	2012	
45.	Xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy và chỉ số dẻo	TCVN 14134-4:2024	2024	
46.	Xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy và chỉ số dẻo	TCVN 4197:2012	2012	
47.	Xác định thành phần hạt bằng phương pháp sàng khô	TCVN 14135-5:2024	2024	
48.	Xác định thành phần hạt	TCVN 14134-3:2024	2024	
49.	Xác định thành phần hạt	TCVN 4198:2014	2014	
50.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012	2012	
51.	Xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:2012	2012	
52.	Xác định tỷ số CBR trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020	2020	
53.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn, đầm nén proctor trong phòng thí nghiệm	TCVN 12790:2020	2020	
54.	Phương pháp xác định góc nghỉ tự nhiên của đất	TCVN 8724:2012	2012	
55.	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8726:2012	2012	
56.	Xác định hàm lượng muối dễ hòa tan.	TCVN 8727:2012 TCVN 9436 :2012	2012	

1133
ÔNG
KIỂM
Y D
3A
ĐỒN

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG 3A**

Địa chỉ trụ sở chính : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐỊA KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Địa chỉ phòng thí nghiệm : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : 0969.342.107 – MST :2001337296

		Phụ lục D		
57.	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721:2012	2012	
v.	THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU KIM LOẠI VÀ KIM LOẠI HÀN			
58.	Thử kéo (thanh, dây và sợi làm cốt,lưới hàn, thép dự ứng lực, thép hình, thép tấm)	TCVN 197-1:2014 ,TCVN 7937 -1 :2013, TCVN 7937 -2 :2013, TCVN 7937 -3 :2013	2014; 2013	
59.	Thử uốn (thanh, dây và sợi làm cốt,lưới hàn, thép dự ứng lực, thép hình, thép tấm)	TCVN 198:2008 TCVN 7937 -1 :2013, TCVN 7937 -2 :2013, TCVN 7937 -3 :2013	2008, 2013	
60.	Đo các đặc trưng hình học và xác định sai lệch khối lượng danh nghĩa một mét dài (thanh, dây và sợi làm cốt, thép dự ứng lực)	TCVN 7937 -1 :2013, TCVN 7937 -3 :2013	2013	
61.	Thử phá hủy mối hàn vật liệu kim loại – thử uốn	TCVN 5401:2010	2010	
62.	Thử phá hủy mối hàn vật liệu kim loại – thử kéo ngang	TCVN 8310:2010	2010	
63.	Thử phá hủy mối hàn vật liệu kim loại – thử kéo dọc kim loại mối hàn trên mối hàn nóng chảy	TCVN 8311:2010	2010	
64.	Thử kéo dây kim loại	TCVN 1824:1993	1993	
65.	Thử nghiệm thép thanh cốt thép bê tông - thử uốn và uốn lại	TCVN 6287:1997	1997	
66.	Thử kéo vật liệu và kéo nguyên ống kim loại	TCVN 314:2008, TCVN 197-1:2014	2008, 2014	
67.	Thử kéo, thử uốn mối hàn lưới kim loại	TCVN 7937-2:2013, TCVN 197-1:2014	2013, 2014	
68.	Thử nghiệm mối nối bằng ống ren (coupler)	TCVN 13711-2:2023, TCVN 197-1:2014	2023, 2014	
vi.	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY, VỮA RÓT KHÔNG CƠ NGÓT, VỮA CHÈN CÁP DỰ ỨNG LỰC			
69.	Xác định tra kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022	2022	
70.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022	2022	
71.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022	2022	
72.	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:2022	2022	
73.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa	TCVN 3121-11:2022	2022	

1296
TY
ĐỊNH
NG
NÀ

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG 3A**

Địa chỉ trụ sở chính : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐỊA KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Địa chỉ phòng thí nghiệm : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : 0969.342.107 – MST :2001337296

	đã đóng rắn			
74.	Xác định độ hút nước	TCVN 3121-18:2022		
VII.	THỬ NGHIỆM NƯỚC CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA			
75.	Xác định văng dầu mỡ và màu nước	TCVN 4506:2012	2012	
76.	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:1988	1998	
77.	Xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:1988	1988	
78.	Độ pH của nước	TCVN 6492:2011	2011	
79.	Xác định hàm lượng ion Clorua (Clo)	TCVN 6194:1996	1996	
80.	Xác định hàm lượng ion sunfat (SO_4^{2-})	TCVN 6200 :1996	1996	
81.	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 6186:1996	1996	
VIII.	THỬ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG			
82.	Xác định khối lượng thể tích của đất, độ chặt đất tại hiện trường bằng phương pháp dao đài	TCVN 12791:2020, TCVN 8729:2012, TCVN 8730:2012	2020, 2012	
83.	Xác khối lượng thể tích của đất , đá, độ chặt đất, đá tại hiện trường bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:2012 , TCVN 8730:2012, 22 TCN 346 : 2006	2012 2006	
84.	Xác định độ bằng phẳng bằng thước dài 3,0 mét	TCVN 8864:2011	2011	
85.	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011	2011	
86.	Xác định môđun đàn hồi “E” chung của kết cấu áo đường bằng cần đo vòng Benkelman	TCVN 8867:2025	2025	
87.	Xác định modul đàn hồi “E” nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011	2011	
88.	Xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012	2012	
89.	Thí nghiệm sức chịu tải cọc bằng phương pháp sử dụng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012	2012	
90.	Xác định cường độ nén bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012	2012	
91.	Xác định cường độ bê tông hiện trường bằng phương pháp khoan	TCVN 12252:2020, TCVN 10303:2014	2020, 2014	
IX.	PHỤ GIA HÓA HỌC CHO BÊ TÔNG			
92.	Xác định hàm lượng chất khô	TCVN 8826:2024	2024	
93.	Xác định hàm lượng tro	TCVN 8826:2024	2024	
94.	Xác định tỷ trọng	TCVN 8826:2024	2024	
95.	Xác định độ pH	TCVN 9339:2012	2012	

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG 3A**

Địa chỉ trụ sở chính : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐỊA KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Địa chỉ phòng thí nghiệm : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : 0969.342.107 – MST :2001337296

X. THỬ NGHIỆM GẠCH ĐẤT SÉT NUNG				
96.	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009	2009	
97.	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:2009	2009	
98.	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:2009	2009	
99.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009	2009	
100.	Xác định khối lượng thể tích, khối lượng riêng	TCVN 6355-5:2009	2009	
101.	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009	2009	
XI. THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG				
102.	Xác định kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại quan của gạch bê tông	TCVN 6477:2016	2016	
103.	Xác định độ rỗng của gạch bê tông	TCVN 6477:2016	2016	
104.	Xác định cường độ chịu nén của gạch bê tông	TCVN 6477:2016	2016	
105.	Xác định độ thấm nước của gạch bê tông	TCVN 6477:2016	2016	
106.	Xác định độ hút nước của gạch bê tông	TCVN 6355-4:2009	2009	
XII. THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN				
107.	Xác định kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại quan của gạch bê tông tự chèn	TCVN 6476:1999	1999	
108.	Xác định cường độ chịu nén của gạch bê tông tự chèn	TCVN 6476:1999	1999	
109.	Xác định độ hút nước của gạch bê tông tự chèn	TCVN 6355-4:2009	2009	
XIII. THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHẹ				
110.	Xác định kiểm tra khuyết tật ngoại quan, kích thước, độ phẳng mặt thẳng cạnh	TCVN 9030:2017	2017	
111.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022	2022	
112.	Xác định cường độ nén	TCVN 9030:2017	2017	
113.	Xác định độ ẩm và khối lượng thể tích khô	TCVN 9030:2017	2017	
XIV. THỬ NGHIỆM BITUM (NHỰA ĐƯỜNG), NHỰA ĐƯỜNG POLYME				
114.	Xác định độ kim lún Xác định chỉ số độ kim lún (PI)	TCVN 7495:2005, TCVN 13567-1:2022 (Phụ lục A.2)	2005	
115.	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005	2005	
116.	Xác định nhiệt độ hóa mềm (Phương	TCVN 7497:2005	2005	

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG 3A**

Địa chỉ trụ sở chính : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐỊA KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Địa chỉ phòng thí nghiệm : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : 0969.342.107 – MST :2001337296

	pháp vòng và bi)			
117.	Xác định điểm chớp cháy (cốc mở Cleveland)	TCVN 7498:2005	2005	
118.	Xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 7499:2005	2005	
119.	Xác định lượng hòa tan trong Trichloroethylene và N-propyl Bromide	TCVN 7500:2023	2023	
120.	Xác định khối lượng riêng (Phương pháp Pycnometer)	TCVN 7501:2005	2005	
121.	Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:2005	2005	
xv.	THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA			
122.	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall của bê tông nhựa	TCVN 8860-1:2011	2011	
123.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay ly tâm của bê tông nhựa	TCVN 8860-2:2011	2011	
124.	Phương pháp xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011	2011	
125.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011	2011	
126.	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011	2011	
127.	Xác định độ chảy nhựa của bê tông nhựa	TCVN 8860-6:2011	2011	
128.	Phương pháp xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011	2011	
129.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn của bê tông nhựa	TCVN 8860-8:2011	2011	
130.	Xác định độ rỗng dư của bê tông nhựa	TCVN 8860-9:2011	2011	
131.	Xác định độ rỗng cốt liệu của bê tông nhựa	TCVN 8860-10:2011	2011	
132.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa của bê tông nhựa	TCVN 8860-11:2011	2011	
133.	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011	2011	
134.	Xác định các chỉ tiêu kỹ thuật để thiết kế cấp phối theo phương pháp Marshall	TCVN 8820:2011	2011	
xvi.	THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA			
135.	Xác định thành phần hạt	TCVN 12884-2:2020	2020	
136.	Xác định độ ẩm	TCVN 12884-2:2020	2020	
137.	Xác định chỉ số dẻo	TCVN 4197:2012	2012	

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG 3A**

Địa chỉ trụ sở chính : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐỊA KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Địa chỉ phòng thí nghiệm : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : 0969.342.107 – MST :2001337296

138.	Khối lượng riêng	TCVN 8735:2012	2012	
139.	Xác định hệ số thích nước	TCVN 12884-2:2020	2020	
XVII.	THỬ NGHIỆM CỌC BÊ TÔNG ỨNG LỰC TRƯỚC (THỬ NGHIỆM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT)			
140.	Xác định kích thước, ngoại quan và khuyết tật cọc; Độ bền uốn nứt thân cọc; Độ bền uốn thân cọc dưới tải trọng nén dọc trục; Khả năng bền cắt thân cọc; Độ bền uốn gãy thân cọc; Độ bền uốn mối nối	TCVN 7888:2014	2014	
XVIII.	THỬ NGHIỆM CỐNG HỘP BÊ TÔNG CỐT THÉP (THỬ NGHIỆM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT)			
141.	Kiểm tra ngoại quan, khuyết tật, kích thước và đo sai lệch kích thước; Khả năng chịu tải của đốt cống; Xác định khả năng chống thấm của cống hộp	TCVN 9116:2012	2012	
XIX.	THỬ NGHIỆM ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP THOÁT NƯỚC (THỬ NGHIỆM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT)			
142.	Kiểm tra ngoại quan, khuyết tật, kích thước và độ vuông góc của đầu ống cống; Khả năng chịu tải của đốt cống; Kiểm tra độ thấm nước	TCVN 9113:2012	2012	



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG 3A

Địa chỉ trụ sở chính : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐỊA KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Địa chỉ phòng thí nghiệm : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : 0969.342.107 – MST :2001337296



DANH MỤC TIÊU CHUẨN NƯỚC NGOÀI (TCNN)

Mã số : QT13

Ngày ban hành : 10/01/2026

	Người biên soạn	Người kiểm tra	Người Phê duyệt
Họ tên	Đỗ Văn Tuyền	Nguyễn Thanh Long	Mai Duy Ân
Chức vụ	Thí nghiệm viên	Trưởng Phòng thí nghiệm	Giám Đốc
Ký tên			

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	SỐ HIỆU TIÊU CHUẨN	Năm BH	Soát xét
I.	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG			
1.	Standard Test Method for Fineness of Hydraulic Cement by the 45- μ m (No. 325) Sieve	ASTM C430 – 25	2025	
2.	Standard Method of Test for Fineness of Hydraulic Cement by the 45- μ m (No. 325) Sieve	ASHTO T192 - 23	2023	
3.	Standard Test Method for Density of Hydraulic Cement	ASTM C188 – 25	2025	
4.	Standard Method of Test for Density of Hydraulic Cement	AASHTO T133 - 22	2022	
5.	Standard Test Method for Compressive Strength of Hydraulic Cement Mortars (Using 2-in. or [50-mm] Cube Specimens)	ASTM C109/C109M - 24	2024	
6.	Standard Test Method for Normal Consistency of Hydraulic Cement	ASTM C187 - 23	2023	

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG 3A**

Địa chỉ trụ sở chính : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐỊA KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Địa chỉ phòng thí nghiệm : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : 0969.342.107 – MST :2001337296

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	SỐ HIỆU TIÊU CHUẨN	Năm BH	Soát xét
7.	Standard Test Method for Time of Setting of Hydraulic Cement by Vicat Needle	ASTM C191 – 21	2021	
8.	Standard Method of Test for Time of Setting of Hydraulic Cement by Vicat Needle	AASHTO T131 - 23	2023	
9.	Standard Test Methods for Chemical Analysis of Hydraulic Cement	ASTM C114 - 24	2024	
II.	THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG			
10.	Standard Practice for Making and Curing Concrete Test Specimens in the Field	ASTM C31/C31M-25a	2025	
11.	Standard Test Method for Slump of Hydraulic-Cement Concrete	ASTM C143/C143M - 20	2020	
12.	Standard Method of Test for Slump of Hydraulic Cement Concrete	AASHTO 119M/T 119 - 23	2023	
13.	Standard Test Method for Density (Unit Weight), Yield, and Air Content (Gravimetric) of Concrete	ASTM C138/138M – 24a	2024	
14.	Standard Method of Test for Density (Unit Weight), Yield, and Air Content (Gravimetric) of Concrete	AASHTO T121M/T 121-24	2024	
15.	Standard Test Method for Density, Absorption, and Voids in Hardened Concrete	ASTM C642 - 21	2021	
16.	Standard Test Method for Compressive Strength of Cylindrical Concrete Specimens	ASTM C39/C39M -24	2024	



**CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG 3A**

Địa chỉ trụ sở chính : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐỊA KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Địa chỉ phòng thí nghiệm : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : 0969.342.107 – MST :2001337296

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	SỐ HIỆU TIÊU CHUẨN	Năm BH	Soát xét
17.	Standard Method of Test for Compressive Strength of Cylindrical Concrete Specimens	AASHTO T22M/T22 - 22	2022	
18.	Standard Test Method for Splitting Tensile Strength of Cylindrical Concrete Specimens	ASTM C496/C496M – 17	2017	
19.	Standard Method of Test for Splitting Tensile Strength of Cylindrical Concrete Specimens	AASHTO T198 - 22	2022	
20.	Testing fresh concrete - Part 1: Sampling and common apparatus	BS EN 12350-1 : 2019	2019	
21.	Testing Fresh Concrete – slump test	BS EN 12350-2 : 2019	2019	
22.	Testing fresh concrete Density	BS EN 12350-6 : 2019	2019	
23.	Testing hardened concrete - Part 3: Compressive strength of test specimens	BS EN 12390-3 : 2019	2019	
24.	Testing hardened concrete. Density of hardened concrete	BS EN 12390-7 : 2019	2019	
III. THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA, CÁT SAN LẤP, CẤP PHỐI ĐÁ DẼM, CẤP PHỐI SỎI ĐỎ, ĐÁ MI, ĐÁ GÓC				
25.	Standard Test Method for Sieve Analysis of Fine and Coarse Aggregates	ASTM136/C136M - 25	2025	
26.	Standard Method of Test for Sieve Analysis of Fine and Coarse Aggregates	AASHTO T27 - 24	2024	
27.	Standard Test Method for Density, Relative Density (Specific Gravity), and Absorption of Coarse Aggregate	ASTM C128 – 25 ; ASHTO T84 - 22 , AASHTO T85 - 22	2025, 2022	

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG 3A**

Địa chỉ trụ sở chính : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐỊA KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Địa chỉ phòng thí nghiệm : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : 0969.342.107 – MST :2001337296

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	SỐ HIỆU TIÊU CHUẨN	Năm BH	Soát xét
28.	Standard Test Method for Bulk Density ("Unit Weight") and Voids in Aggregate	ASTM C29/C29M-23	2023	
29.	Standard Method of Test for Bulk Density ("Unit Weight") and Voids in Aggregate	AASHTO T19M/T19 - 22	2022	
30.	Standard Test Method for Total Evaporable Moisture Content of Aggregate by Drying	ASTM C566 - 19	2019	
31.	Standard Method of Test for Total Evaporable Moisture Content of Aggregate by Drying	ASHTO T255 - 22	2022	
32.	Standard Test Method for Clay Lumps and Friable Particles in Aggregates	ASTM C142/C142M-17(2023)	2023	
33.	Standard Method of Test for Clay Lumps and Friable Particles in Aggregate	AASHTO T112- 23	2023	
34.	Standard Test Method for Organic Impurities in Fine Aggregates for Concrete	ASTM C40/C40M - 20	2020	
35.	Standard Method of Test for Organic Impurities in Fine Aggregates for Concrete	AASHTO T21M/T21 - 20	2020	
36.	Standard Test Method for Unconfined Compressive Strength of Intact Rock Core Specimens	ASTM D7012 - 23	2023	
37.	Standard Test Method for Resistance to Degradation of Large-Size Coarse Aggregate by Abrasion and Impact in the Los Angeles Machine	ASTM C131/C131M - 20	2020	

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG 3A**

Địa chỉ trụ sở chính : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐỊA KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Địa chỉ phòng thí nghiệm : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : 0969.342.107 – MST :2001337296

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	SỐ HIỆU TIÊU CHUẨN	Năm BH	Soát xét
38.	Standard Method of Test for Resistance to Degradation of Small-Size Coarse Aggregate by Abrasion and Impact in the Los Angeles Machine	AASHTO T96 -22	2022	
39.	Standard Test Method for Flat Particles, Elongated Particles, or Flat and Elongated Particles in Coarse Aggregate	ASTM D4791 – 19(2023)	2023	
40.	Standard Test Method for Sand Equivalent Value of Soil sand Fine Aggregate	ASTM D2419-22	2022	
41.	Standard Test Method for Soundness of Aggregates by Use of Sodium Sulfate or Magnesium Sulfate	ASTM C88/C88M – 24	2024	
42.	Standard Method of Test for Soundness of Aggregate by Use of Sodium Sulfate or Magnesium Sulfate	AASHTO T104 - 22	2022	
43.	Standard Method of Test for Plastic Fines in Graded Aggregates and Soils by Use of the Sand Equivalent Test	AASHTO T176 -22	2022	
44.	Standard Test Method for Lightweight Particles in Aggregate	ASTM C123/C123M - 23	2023	
45.	Standard Method of Test for Lightweight Pieces in Aggregate	AASHTO T113- 25	2025	
46.	Standard Test Method for Materials Finer than 75- μ m (No. 200) Sieve in Mineral Aggregates by Washing	ASTM C117 – 23	2023	
47.	Standard Test Method for Materials Finer than 75- μ m (No. 200) Sieve in Mineral Aggregates	AASHTO T11 - 24	2024	

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG 3A**

Địa chỉ trụ sở chính : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐỊA KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Địa chỉ phòng thí nghiệm : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : 0969.342.107 – MST :2001337296

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	SỐ HIỆU TIÊU CHUẨN	Năm BH	Soát xét
	by Washing			
48.	Determination of particle size distribution sieving method	BS EN 933 -1 : 2012	2012	
49.	Tests for geometrical properties of aggregates Part 3: Determination of particle shape — Flakiness index	BS EN 933 -3 : 2012	2012	
50.	Tests for geometrical properties of aggregates Part4:Determination of particle shape—Shape index	BS EN 933 -4 : 2009	2009	
51.	Determination of loose bulk density and voids	BS EN 1097 -3 : 1998	1998	
52.	Tests for mechanical and physical properties of aggregates Determination of particle density and water absorption	BS EN 1097 -6 : 2008	2008	
IV.	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT, ĐÁ TRONG PHÒNG			
53.	Standard Test Methods for Specific Gravity of Soil Solids by the Water Displacement Method	ASTM D854 - 23	2023	
54.	Standard Method of Test for Specific Gravity of Soils	AASHTO T100 -22	2022	
55.	Standard test method for laboratory determination of water (moisture) content of soil and rock	ASTM D2216 - 19	2019	
56.	Standard Method of Test for Laboratory Determination of Moisture Content of Soils	AASHTO T265 - 22	2022	

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG 3A**

Địa chỉ trụ sở chính : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐỊA KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Địa chỉ phòng thí nghiệm : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : 0969.342.107 – MST :2001337296

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	SỐ HIỆU TIÊU CHUẨN	Năm BH	Soát xét
57.	Standard Test Methods for Liquid Limit, Plastic Limit, and Plasticity Index of Soils	ASTM D4318-17e1	2017	
58.	Standard Method of Test for Determining the Liquid Limit of Soils	AASHTO T89-22	2022	
59.	Standard Method of Test for Determining the Plastic Limit and Plasticity Index of Soils	AASHTO T90-22	2022	
60.	Standard Test Methods for particle size analysis of soils	AASHTO T88 - 22	2022	
61.	Standard test methods for laboratory determination of density (unit weight) of soil specimens	ASTM D7263 - 21	2021	
62.	Standard Test Method for CBR (California Bearing Ratio) of Soils in Place	AASHTO T193 - 22	2022	
63.	Standard Method of Test for Moisture-Density Relations of Soils Using a 2.5-kg (5.5-lb) Rammer and a 305-mm (12-in.) Drop	AASHTO T99 - 22	2022	
64.	Standard Method of Test for Moisture-Density Relations of Soils Using a 4.54-kg (10-lb) Rammer and a 457-mm (18-in.) Drop	AASHTO T180 - 22	2022	
65.	Standard Test Methods for Moisture, Ash, and Organic Matter of Peat and Other Organic Soils	AASHTO T267 -22	2022	

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG 3A**

Địa chỉ trụ sở chính : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐỊA KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Địa chỉ phòng thí nghiệm : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : 0969.342.107 – MST :2001337296

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	SỐ HIỆU TIÊU CHUẨN	Năm BH	Soát xét
66.	Standard Test Methods for Determining the Water (Moisture) Content, Ash Content, and Organic Material of Peat and Other Organic Soils	ASTM D2974-25	2025	
V.	THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU KIM LOẠI VÀ KIM LOẠI HÀN			
67.	Standard Test Methods and Definitions for Mechanical Testing of Steel Products	ASTM A370 – 24a	2024	
68.	Metallic materials-Tensile testing - Method of test at room temperature	JIS Z 2241- 2022	2022	
69.	Metallic Materials - Bend Test	JIS Z 2248- 2022	2022	
70.	Standard Test Methods for Tension Testing of Metallic Materials	ASTM E8/E8M-24	2024	
71.	Standard Test Methods for Bend Testing of Material for Ductility	ASTM E290 -22	2022	
72.	Standard Method of Test for Tension Testing of Metallic Materials	AASHTO T68M/T68 - 09	2009	
73.	Standard Test Method for Guided Bend Test for Ductility of Welds	ASTM E190 - 21	2021	
74.	Standard Test Methods for Determining the Mechanical Properties of Externally and Internally Threaded Fasteners, Washers, and Rivets	ASTM F606/F606M-25	2025	

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG 3A**

Địa chỉ trụ sở chính : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐỊA KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Địa chỉ phòng thí nghiệm : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : 0969.342.107 – MST :2001337296

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	SỐ HIỆU TIÊU CHUẨN	Năm BH	Soát xét
VI.	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG			
75.	Standard Test Method for Time of Setting of Grouts for Preplaced-Aggregate Concrete in the Laboratory	ASTM C953-24	2024	
76.	Standard Test Method for Compressive Strength of Hydraulic Cement Mortars (Using 2-in. or [50-mm] Cube Specimens	ASTM C109/C109M - 24	2024	
77.	Standard Test Method for Compressive Strength of Grouts for Preplaced-Aggregate Concrete in the Laboratory	ASTM C942/C942M-21	2021	
78.	Standard Test Method for Flexural Strength of Hydraulic-Cement Mortars	ASTM C348-21	2021	
79.	Standard Test Method for Compressive Strength of Hydraulic-Cement Mortars	ASTM C349-24	2024	
80.	Standard Method of Test for Compressive Strength of Hydraulic Cement Mortar	AASHTO T 106M/T 106 -22	2022	
VII.	THỬ NGHIỆM NƯỚC CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA			
81.	Standard Test Methods for pH of Water	ASTM D1293 - 18	2018	
82.	Standard Test Method for Sulfate Ion in Water	ASTM D516 - 22	2022	

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG 3A**

Địa chỉ trụ sở chính : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐỊA KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Địa chỉ phòng thí nghiệm : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : 0969.342.107 – MST :2001337296

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	SỐ HIỆU TIÊU CHUẨN	Năm BH	Soát xét
VIII.	THỬ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG			
83.	Standard Test Method for Density of Soil in Place by the Drive-Cylinder Method	ASTM D2937 - 24	2024	
84.	Standard Test Method for Density and Unit Weight of Soil in Place by the Sand-Cone Method	AASHTO T191-14(2022)	2022	
85.	Standard Test Method for Density and Unit Weight of Soil in Place by Sand-Cone Method	ASTM D1556/D1556M-24	2024	
86.	Standard Test Method for Measuring Pavement Macrottexture Depth Using a Volumetric Technique	ASTM E965-15(2024)	2024	
87.	Standard Test Method for Rebound Number of Hardened Concrete	ASTM C805/C805M - 25	2025	
88.	Standard Test Methods for Deep Foundation Elements Under Static Axial Compressive Load	ASTM D1143/D1143M-20e1	2020	
89.	Standard Test Method for Obtaining and Testing Drilled Cores and Sawed Beams of Concrete	ASTM C42/C42M - 20	2020	
IX.	THỬ NGHIỆM BITUM (NHỰA ĐƯỜNG), NHỰA ĐƯỜNG POLYME			
90.	Standard Practice for Sampling Bituminous Materials	ASTM D140/D140M-16(2023)	2023	
91.	Standard Test Method for	ASTM D5/D5M -20	2020	

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG 3A**

Địa chỉ trụ sở chính : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐỊA KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Địa chỉ phòng thí nghiệm : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : 0969.342.107 – MST :2001337296

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	SỐ HIỆU TIÊU CHUẨN	Năm BH	Soát xét
	Penetration of Bituminous Materials			
92.	Standard Test Method for Ductility of Bituminous Materials	ASTM D113/D113M-17(2023)e1	2023	
93.	Standard Method of Test for Ductility of Asphalt Materials	AASHTO T51 - 22	2022	
94.	Standard Test Method for Softening Point of Bitumen (Ring-and-Ball Apparatus)	ASTM D36/D36M-14(2020)	2020	
95.	Standard Method of Test for Softening Point of Bitumen (Ring-and-Ball Apparatus)	AASHTO T53 - 22	2022	
96.	Standard Test Method for Flash and Fire Points by Cleveland Open Cup Tester	ASTM D92 - 24	2024	
97.	Standard Test Method for Flash Point of Cutback Asphalt with Tag Open-Cup Apparatus	ASTM D3143/D3143M-19	2019	
98.	Standard Method of Test for Flash Point of Asphalt Binder by Cleveland Open Cup	AASHTO T48 – 22	2022	
99.	Standard Test Method for Loss on Heating of Oil and Asphaltic Compounds	ASTM D6/D6M-95(2024)	2024	
100.	Standard Test Method for Solubility of Asphalt Materials in Trichloroethylene	ASTM D2042 – 22	2022	
101.	Standard Method of Test for	AASHTO T44 - 23	2023	

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG 3A**

Địa chỉ trụ sở chính : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐỊA KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Địa chỉ phòng thí nghiệm : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : 0969.342.107 – MST :2001337296

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	SỐ HIỆU TIÊU CHUẨN	Năm BH	Soát xét
	Solubility of Bituminous Materials			
102.	Standard Test Method for Density of Semi-Solid Bituminous Materials (Pycnometer Method)	ASTM D70/D70M- 21	2021	
103.	Standard Test Method for Solubility of Asphalt Materials in N-Propyl Bromide	ASTM D7553-15(2021)	2021	
104.	Standard Practice for Effect of Water on Bituminous-Coated Aggregate Using Boiling Water	ASTM D3625/D3625M-20(2024)	2024	
X.	THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA			
105.	Standard Method of Test for Resistance to Plastic Flow of Asphalt Mixtures Using Marshall Apparatus	AASHTO T245 – 22	2022	
106.	Standard Test Method for Marshall Stability and Flow of Asphalt Mixtures	ASTM D6927-22	2022	
107.	Standard Method of Test for Quantitative Extraction of Asphalt Binder from Asphalt Mixtures	AASHTO T164 - 24	2024	
108.	Standard Test Methods for Quantitative Extraction of Asphalt Binder from Asphalt Mixtures	ASTM D2172/D2172M-24	2024	
109.	Standard Test Method for Sieve Analysis of Fine and Coarse Aggregates	AASHTO T27 - 24	2024	
110.	Standard Test Method for Sieve Analysis of Fine and Coarse	ASTM C136/C136M - 19	2029	

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG 3A**

Địa chỉ trụ sở chính : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐỊA KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Địa chỉ phòng thí nghiệm : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : 0969.342.107 – MST :2001337296

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	SỐ HIỆU TIÊU CHUẨN	Năm BH	Soát xét
	Aggregates			
111.	Standard Method of Test for Theoretical Maximum Specific Gravity (Gmm) and Density of Asphalt Mixtures	AASHTO T209 - 23	2023	
112.	Standard Test Method for Theoretical Maximum Specific Gravity and Density of Asphalt Mixtures	ASTM D2041/D2041M - 19	2019	
113.	Standard Test Method for Bulk Specific Gravity and Density of Non-Absorptive Compacted Bituminous Mixtures	AASHTO T166 - 24	2024	
114.	Standard Test Method for Bulk Specific Gravity and Density of Non-Absorptive Compacted Asphalt Mixtures	ASTM D2726/D2726M-21	2021	
115.	Standard Test Method for Determination of Draindown Characteristics in Uncompacted Asphalt Mixtures	ASTM D6390-23	2023	
116.	Standard Method of Test for Determination of Draindown Characteristics in Uncompacted Asphalt Mixtures	AASHTO T305-22	2022	
117.	Standard Method of Test for Uncompacted Void Content of Fine Aggregate	AASHTO T304-22	2022	
118.	Standard Test Method for Percent Air Voids in Compacted Dense and Open Bituminous Paving Mixtures	AASHTO T269-24	2024	
119.	Standard Test Method for Percent Air Voids in Compacted Asphalt	ASTM D3203 - 22	2022	

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG 3A**

Địa chỉ trụ sở chính : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐỊA KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Địa chỉ phòng thí nghiệm : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : 0969.342.107 – MST :2001337296

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	SỐ HIỆU TIÊU CHUẨN	Năm BH	Soát xét
	Mixtures			
XI.	THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA			
120.	Standard Method of Test for Sieve Analysis of Mineral Filler for Asphalt Mixtures	AASHTO T37–07(2020)	2020	
121.	Standard Method of Test for Specific Gravity of Soils	AASHTO T100-22	2022	
XII.	THỬ NGHIỆM CỌC BÊ TÔNG ỨNG LỰC TRƯỚC			
122.	Precast prestressed concrete products	JIS A5373 : 2016	2016	

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG 3A**

Địa chỉ trụ sở chính : 38/461 Đường 21 tháng 4, Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐỊA KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Địa chỉ phòng thí nghiệm : 38/461 Đường 21 tháng 4, Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : 0969.342.107 – MST : 2001337296

DANH MỤC TIÊU CHUẨN NƯỚC NGOÀI (TCNN)

Mã số : QT13

Ngày ban hành : 10/01/2026

	Người biên soạn	Người kiểm tra	Người Phê duyệt
Họ tên	Đỗ Văn Tuyển	Nguyễn Thanh Long	Mai Duy Ân
Chức vụ	Thí nghiệm viên	Trưởng Phòng thí nghiệm	Giám Đốc
Ký tên			

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	SỐ HIỆU TIÊU CHUẨN	Năm BH	Soát xét
I.	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG			
1.	Standard Test Method for Fineness of Hydraulic Cement by the 45- μ m (No. 325) Sieve	ASTM C430 – 25	2025	
2.	Standard Method of Test for Fineness of Hydraulic Cement by the 45- μ m (No. 325) Sieve	ASHTO T192 - 23	2023	
3.	Standard Test Method for Density of Hydraulic Cement	ASTM C188 – 25	2025	
4.	Standard Method of Test for Density of Hydraulic Cement	AASHTO T133 - 22	2022	
5.	Standard Test Method for Compressive Strength of Hydraulic Cement Mortars (Using 2-in. or [50-mm] Cube Specimens)	ASTM C109/C109M - 24	2024	
6.	Standard Test Method for Normal Consistency of Hydraulic Cement	ASTM C187 - 23	2023	

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG 3A**

Địa chỉ trụ sở chính : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐỊA KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Địa chỉ phòng thí nghiệm : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : 0969.342.107 – MST :2001337296

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	SỐ HIỆU TIÊU CHUẨN	Năm BH	Soát xét
7.	Standard Test Method for Time of Setting of Hydraulic Cement by Vicat Needle	ASTM C191 – 21	2021	
8.	Standard Method of Test for Time of Setting of Hydraulic Cement by Vicat Needle	AASHTO T131 - 23	2023	
9.	Standard Test Methods for Chemical Analysis of Hydraulic Cement	ASTM C114 - 24	2024	
II.	THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG			
10.	Standard Practice for Making and Curing Concrete Test Specimens in the Field	ASTM C31/C31M-25a	2025	
11.	Standard Test Method for Slump of Hydraulic-Cement Concrete	ASTM C143/C143M - 20	2020	
12.	Standard Method of Test for Slump of Hydraulic Cement Concrete	AASHTO 119M/T 119 - 23	2023	
13.	Standard Test Method for Density (Unit Weight), Yield, and Air Content (Gravimetric) of Concrete	ASTM C138/138M – 24a	2024	
14.	Standard Method of Test for Density (Unit Weight), Yield, and Air Content (Gravimetric) of Concrete	AASHTO T121M/T 121-24	2024	
15.	Standard Test Method for Density, Absorption, and Voids in Hardened Concrete	ASTM C642 - 21	2021	
16.	Standard Test Method for Compressive Strength of Cylindrical Concrete Specimens	ASTM C39/C39M -24	2024	

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG 3A**

Địa chỉ trụ sở chính : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐỊA KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Địa chỉ phòng thí nghiệm : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : 0969.342.107 – MST :2001337296

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	SỐ HIỆU TIÊU CHUẨN	Năm BH	Soát xét
17.	Standard Method of Test for Compressive Strength of Cylindrical Concrete Specimens	AASHTO T22M/T22 - 22	2022	
18.	Standard Test Method for Splitting Tensile Strength of Cylindrical Concrete Specimens	ASTM C496/C496M – 17	2017	
19.	Standard Method of Test for Splitting Tensile Strength of Cylindrical Concrete Specimens	AASHTO T198 - 22	2022	
20.	Testing fresh concrete - Part 1: Sampling and common apparatus	BS EN 12350-1 : 2019	2019	
21.	Testing Fresh Concrete – slump test	BS EN 12350-2 : 2019	2019	
22.	Testing fresh concrete Density	BS EN 12350-6 : 2019	2019	
23.	Testing hardened concrete - Part 3: Compressive strength of test specimens	BS EN 12390-3 : 2019	2019	
24.	Testing hardened concrete. Density of hardened concrete	BS EN 12390-7 : 2019	2019	
III.	THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA, CÁT SAN LẤP, CẤP PHỐI ĐÁ DẼM, CẤP PHỐI SỎI ĐỎ, ĐÁ MÌ, ĐÁ GỐC			
25.	Standard Test Method for Sieve Analysis of Fine and Coarse Aggregates	ASTM136/C136M - 25	2025	
26.	Standard Method of Test for Sieve Analysis of Fine and Coarse Aggregates	AASHTO T27 - 24	2024	
27.	Standard Test Method for Density, Relative Density (Specific Gravity), and Absorption of Coarse Aggregate	ASTM C128 – 25 ; ASHTO T84 - 22 , AASHTO T85 - 22	2025, 2022	

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG 3A**

Địa chỉ trụ sở chính : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐỊA KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Địa chỉ phòng thí nghiệm : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : 0969.342.107 – MST :2001337296

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	SỐ HIỆU TIÊU CHUẨN	Năm BH	Soát xét
28.	Standard Test Method for Bulk Density ("Unit Weight") and Voids in Aggregate	ASTM C29/C29M-23	2023	
29.	Standard Method of Test for Bulk Density ("Unit Weight") and Voids in Aggregate	AASHTO T19M/T19 - 22	2022	
30.	Standard Test Method for Total Evaporable Moisture Content of Aggregate by Drying	ASTM C566 - 19	2019	
31.	Standard Method of Test for Total Evaporable Moisture Content of Aggregate by Drying	ASHTO T255 - 22	2022	
32.	Standard Test Method for Clay Lumps and Friable Particles in Aggregates	ASTM C142/C142M-17(2023)	2023	
33.	Standard Method of Test for Clay Lumps and Friable Particles in Aggregate	AASHTO T112- 23	2023	
34.	Standard Test Method for Organic Impurities in Fine Aggregates for Concrete	ASTM C40/C40M - 20	2020	
35.	Standard Method of Test for Organic Impurities in Fine Aggregates for Concrete	AASHTO T21M/T21 - 20	2020	
36.	Standard Test Method for Unconfined Compressive Strength of Intact Rock Core Specimens	ASTM D7012 - 23	2023	
37.	Standard Test Method for Resistance to Degradation of Large-Size Coarse Aggregate by Abrasion and Impact in the Los Angeles Machine	ASTM C131/C131M - 20	2020	



**CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG 3A**

Địa chỉ trụ sở chính : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐỊA KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Địa chỉ phòng thí nghiệm : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : 0969.342.107 – MST :2001337296

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	SỐ HIỆU TIÊU CHUẨN	Năm BH	Soát xét
38.	Standard Method of Test for Resistance to Degradation of Small-Size Coarse Aggregate by Abrasion and Impact in the Los Angeles Machine	AASHTO T96 -22	2022	
39.	Standard Test Method for Flat Particles, Elongated Particles, or Flat and Elongated Particles in Coarse Aggregate	ASTM D4791 – 19(2023)	2023	
40.	Standard Test Method for Sand Equivalent Value of Soil sand Fine Aggregate	ASTM D2419-22	2022	
41.	Standard Test Method for Soundness of Aggregates by Use of Sodium Sulfate or Magnesium Sulfate	ASTM C88/C88M – 24	2024	
42.	Standard Method of Test for Soundness of Aggregate by Use of Sodium Sulfate or Magnesium Sulfate	AASHTO T104 - 22	2022	
43.	Standard Method of Test for Plastic Fines in Graded Aggregates and Soils by Use of the Sand Equivalent Test	AASHTO T176 -22	2022	
44.	Standard Test Method for Lightweight Particles in Aggregate	ASTM C123/C123M - 23	2023	
45.	Standard Method of Test for Lightweight Pieces in Aggregate	AASHTO T113- 25	2025	
46.	Standard Test Method for Materials Finer than 75- μ m (No. 200) Sieve in Mineral Aggregates by Washing	ASTM C117 – 23	2023	
47.	Standard Test Method for Materials Finer than 75- μ m (No. 200) Sieve in Mineral Aggregates	AASHTO T11 - 24	2024	

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG 3A**

Địa chỉ trụ sở chính : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐỊA KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Địa chỉ phòng thí nghiệm : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : 0969.342.107 – MST :2001337296

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	SỐ HIỆU TIÊU CHUẨN	Năm BH	Soát xét
	by Washing			
48.	Determination of particle size distribution sieving method	BS EN 933 -1 : 2012	2012	
49.	Tests for geometrical properties of aggregates Part 3: Determination of particle shape — Flakiness index	BS EN 933 -3 : 2012	2012	
50.	Tests for geometrical properties of aggregates Part4:Determination of particle shape—Shape index	BS EN 933 -4 : 2009	2009	
51.	Determination of loose bulk density and voids	BS EN 1097 -3 : 1998	1998	
52.	Tests for mechanical and physical properties of aggregates Determination of particle density and water absorption	BS EN 1097 -6 : 2008	2008	
IV.	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT, ĐÁ TRONG PHÒNG			
53.	Standard Test Methods for Specific Gravity of Soil Solids by the Water Displacement Method	ASTM D854 - 23	2023	
54.	Standard Method of Test for Specific Gravity of Soils	AASHTO T100 -22	2022	
55.	Standard test method for laboratory determination of water (moisture) content of soil and rock	ASTM D2216 - 19	2019	
56.	Standard Method of Test for Laboratory Determination of Moisture Content of Soils	AASHTO T265 - 22	2022	

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG 3A**

Địa chỉ trụ sở chính : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐỊA KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Địa chỉ phòng thí nghiệm : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : 0969.342.107 – MST :2001337296

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	SỐ HIỆU TIÊU CHUẨN	Năm BH	Soát xét
57.	Standard Test Methods for Liquid Limit, Plastic Limit, and Plasticity Index of Soils	ASTM D4318-17e1	2017	
58.	Standard Method of Test for Determining the Liquid Limit of Soils	AASHTO T89-22	2022	
59.	Standard Method of Test for Determining the Plastic Limit and Plasticity Index of Soils	AASHTO T90-22	2022	
60.	Standard Test Methods for particle size analysis of soils	AASHTO T88 - 22	2022	
61.	Standard test methods for laboratory determination of density (unit weight) of soil specimens	ASTM D7263 - 21	2021	
62.	Standard Test Method for CBR (California Bearing Ratio) of Soils in Place	AASHTO T193 - 22	2022	
63.	Standard Method of Test for Moisture-Density Relations of Soils Using a 2.5-kg (5.5-lb) Rammer and a 305-mm (12-in.) Drop	AASHTO T99 - 22	2022	
64.	Standard Method of Test for Moisture-Density Relations of Soils Using a 4.54-kg (10-lb) Rammer and a 457-mm (18-in.) Drop	AASHTO T180 - 22	2022	
65.	Standard Test Methods for Moisture, Ash, and Organic Matter of Peat and Other Organic Soils	AASHTO T267 -22	2022	

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG 3A**

Địa chỉ trụ sở chính : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐỊA KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Địa chỉ phòng thí nghiệm : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : 0969.342.107 – MST :2001337296

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	SỐ HIỆU TIÊU CHUẨN	Năm BH	Soát xét
66.	Standard Test Methods for Determining the Water (Moisture) Content, Ash Content, and Organic Material of Peat and Other Organic Soils	ASTM D2974-25	2025	
V.	THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU KIM LOẠI VÀ KIM LOẠI HÀN			
67.	Standard Test Methods and Definitions for Mechanical Testing of Steel Products	ASTM A370 – 24a	2024	
68.	Metallic materials-Tensile testing - Method of test at room temperature	JIS Z 2241- 2022	2022	
69.	Metallic Materials - Bend Test	JIS Z 2248- 2022	2022	
70.	Standard Test Methods for Tension Testing of Metallic Materials	ASTM E8/E8M-24	2024	
71.	Standard Test Methods for Bend Testing of Material for Ductility	ASTM E290 -22	2022	
72.	Standard Method of Test for Tension Testing of Metallic Materials	AASHTO T68M/T68 - 09	2009	
73.	Standard Test Method for Guided Bend Test for Ductility of Welds	ASTM E190 - 21	2021	
74.	Standard Test Methods for Determining the Mechanical Properties of Externally and Internally Threaded Fasteners, Washers, and Rivets	ASTM F606/F606M-25	2025	

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG 3A**

Địa chỉ trụ sở chính : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐỊA KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Địa chỉ phòng thí nghiệm : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : 0969.342.107 – MST :2001337296

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	SỐ HIỆU TIÊU CHUẨN	Năm BH	Soát xét
VI.	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY, VỮA RÓT KHÔNG CO NGÓT, VỮA CHÈN CẤP DỰ ỨNG LỰC			
75.	Standard Test Method for Time of Setting of Grouts for Preplaced-Aggregate Concrete in the Laboratory	ASTM C953-24	2024	
76.	Standard Test Method for Compressive Strength of Hydraulic Cement Mortars (Using 2-in. or [50-mm] Cube Specimens	ASTM C109/C109M - 24	2024	
77.	Standard Test Method for Compressive Strength of Grouts for Preplaced-Aggregate Concrete in the Laboratory	ASTM C942/C942M-21	2021	
78.	Standard Test Method for Flexural Strength of Hydraulic-Cement Mortars	ASTM C348-21	2021	
79.	Standard Test Method for Compressive Strength of Hydraulic-Cement Mortars	ASTM C349-24	2024	
80.	Standard Method of Test for Compressive Strength of Hydraulic Cement Mortar	AASHTO T 106M/T 106 -22	2022	
VII.	THỬ NGHIỆM NƯỚC CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA			
81.	Standard Test Methods for pH of Water	ASTM D1293 - 18	2018	
82.	Standard Test Method for Sulfate Ion in Water	ASTM D516 - 22	2022	

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG 3A**

Địa chỉ trụ sở chính : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐỊA KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Địa chỉ phòng thí nghiệm : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : 0969.342.107 – MST :2001337296

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	SỐ HIỆU TIÊU CHUẨN	Năm BH	Soát xét
VIII.	THỬ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG			
83.	Standard Test Method for Density of Soil in Place by the Drive-Cylinder Method	ASTM D2937 - 24	2024	
84.	Standard Test Method for Density and Unit Weight of Soil in Place by the Sand-Cone Method	AASHTO T191-14(2022)	2022	
85.	Standard Test Method for Density and Unit Weight of Soil in Place by Sand-Cone Method	ASTM D1556/D1556M-24	2024	
86.	Standard Test Method for Measuring Pavement Macrot texture Depth Using a Volumetric Technique	ASTM E965-15(2024)	2024	
87.	Standard Test Method for Rebound Number of Hardened Concrete	ASTM C805/C805M - 25	2025	
88.	Standard Test Methods for Deep Foundation Elements Under Static Axial Compressive Load	ASTM D1143/D1143M-20e1	2020	
89.	Standard Test Method for Obtaining and Testing Drilled Cores and Sawed Beams of Concrete	ASTM C42/C42M - 20	2020	
IX.	THỬ NGHIỆM BITUM (NHỰA ĐƯỜNG), NHỰA ĐƯỜNG POLYME			
90.	Standard Practice for Sampling Bituminous Materials	ASTM D140/D140M-16(2023)	2023	
91.	Standard Test Method for	ASTM D5/D5M -20	2020	

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG 3A**

Địa chỉ trụ sở chính : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐỊA KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Địa chỉ phòng thí nghiệm : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : 0969.342.107 – MST :2001337296

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	SỐ HIỆU TIÊU CHUẨN	Năm BH	Soát xét
	Penetration of Bituminous Materials			
92.	Standard Test Method for Ductility of Bituminous Materials	ASTM D113/D113M-17(2023)e1	2023	
93.	Standard Method of Test for Ductility of Asphalt Materials	AASHTO T51 - 22	2022	
94.	Standard Test Method for Softening Point of Bitumen (Ring-and-Ball Apparatus)	ASTM D36/D36M-14(2020)	2020	
95.	Standard Method of Test for Softening Point of Bitumen (Ring-and-Ball Apparatus)	AASHTO T53 - 22	2022	
96.	Standard Test Method for Flash and Fire Points by Cleveland Open Cup Tester	ASTM D92 - 24	2024	
97.	Standard Test Method for Flash Point of Cutback Asphalt with Tag Open-Cup Apparatus	ASTM D3143/D3143M-19	2019	
98.	Standard Method of Test for Flash Point of Asphalt Binder by Cleveland Open Cup	AASHTO T48 – 22	2022	
99.	Standard Test Method for Loss on Heating of Oil and Asphaltic Compounds	ASTM D6/D6M-95(2024)	2024	
100.	Standard Test Method for Solubility of Asphalt Materials in Trichloroethylene	ASTM D2042 – 22	2022	
101.	Standard Method of Test for	AASHTO T44 - 23	2023	

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG 3A**

Địa chỉ trụ sở chính : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐỊA KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Địa chỉ phòng thí nghiệm : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : 0969.342.107 – MST :2001337296

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	SỐ HIỆU TIÊU CHUẨN	Năm BH	Soát xét
	Solubility of Bituminous Materials			
102.	Standard Test Method for Density of Semi-Solid Bituminous Materials (Pycnometer Method)	ASTM D70/D70M- 21	2021	
103.	Standard Test Method for Solubility of Asphalt Materials in N-Propyl Bromide	ASTM D7553-15(2021)	2021	
104.	Standard Practice for Effect of Water on Bituminous-Coated Aggregate Using Boiling Water	ASTM D3625/D3625M-20(2024)	2024	
X.	THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA			
105.	Standard Method of Test for Resistance to Plastic Flow of Asphalt Mixtures Using Marshall Apparatus	AASHTO T245 – 22	2022	
106.	Standard Test Method for Marshall Stability and Flow of Asphalt Mixtures	ASTM D6927-22	2022	
107.	Standard Method of Test for Quantitative Extraction of Asphalt Binder from Asphalt Mixtures	AASHTO T164 - 24	2024	
108.	Standard Test Methods for Quantitative Extraction of Asphalt Binder from Asphalt Mixtures	ASTM D2172/D2172M-24	2024	
109.	Standard Test Method for Sieve Analysis of Fine and Coarse Aggregates	AASHTO T27 - 24	2024	
110.	Standard Test Method for Sieve Analysis of Fine and Coarse	ASTM C136/C136M - 19	2029	

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG 3A**

Địa chỉ trụ sở chính : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐỊA KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Địa chỉ phòng thí nghiệm : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : 0969.342.107 – MST :2001337296

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	SỐ HIỆU TIÊU CHUẨN	Năm BH	Soát xét
	Aggregates			
111.	Standard Method of Test for Theoretical Maximum Specific Gravity (Gmm) and Density of Asphalt Mixtures	AASHTO T209 - 23	2023	
112.	Standard Test Method for Theoretical Maximum Specific Gravity and Density of Asphalt Mixtures	ASTM D2041/D2041M - 19	2019	
113.	Standard Test Method for Bulk Specific Gravity and Density of Non-Absorptive Compacted Bituminous Mixtures	AASHTO T166 - 24	2024	
114.	Standard Test Method for Bulk Specific Gravity and Density of Non-Absorptive Compacted Asphalt Mixtures	ASTM D2726/D2726M-21	2021	
115.	Standard Test Method for Determination of Draindown Characteristics in Uncompacted Asphalt Mixtures	ASTM D6390-23	2023	
116.	Standard Method of Test for Determination of Draindown Characteristics in Uncompacted Asphalt Mixtures	AASHTO T305-22	2022	
117.	Standard Method of Test for Uncompacted Void Content of Fine Aggregate	AASHTO T304-22	2022	
118.	Standard Test Method for Percent Air Voids in Compacted Dense and Open Bituminous Paving Mixtures	AASHTO T269-24	2024	
119.	Standard Test Method for Percent Air Voids in Compacted Asphalt	ASTM D3203 - 22	2022	

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG 3A**

Địa chỉ trụ sở chính : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐỊA KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Địa chỉ phòng thí nghiệm : 38/461 Đường 21 tháng 4 , Khu phố 2, Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : 0969.342.107 – MST :2001337296

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	SỐ HIỆU TIÊU CHUẨN	Năm BH	Soát xét
	Mixtures			
XI.	THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA			
120.	Standard Method of Test for Sieve Analysis of Mineral Filler for Asphalt Mixtures	AASHTO T37–07(2020)	2020	
121.	Standard Method of Test for Specific Gravity of Soils	AASHTO T100-22	2022	
XII.	THỬ NGHIỆM CỌC BÊ TÔNG ỨNG LỰC TRƯỚC			
122.	Precast prestressed concrete products	JIS A5373 : 2016	2016	